

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂN BIÊN (RTB)**

Số: 576/CSTB-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 25 tháng 5 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tên viết tắt: TBRC

Mã chứng khoán: RTB

**Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 2, Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu,
tỉnh Tây Ninh**

Điện thoại: (0276) 3875266

Fax: (0276) 3875307

Website: www.tabiruco.vn

Người được ủy quyền CBTT: NGUYỄN TRẦN THIÊN PHÚC

Chức danh: Nhân viên Tài chính kế toán

Điện thoại: 0906797981

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố: Đính chính Tài liệu đính kèm Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/05/2022 tại đường dẫn <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú - Xã Tân Hiệp - Huyện Tân Châu - Tây Ninh.
ĐT: 0276 3875 193 - Fax: 0276 3875 307 - Website: www.tabiruco.vn

DANH MỤC TÀI LIỆU ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN 2022



1. Chương trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022;
2. Quy chế làm việc Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022.
3. Báo cáo tình hình quản trị Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, nhiệm vụ của thành viên HĐQT trong năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị năm 2022;
4. Báo cáo tự đánh giá, tình hình hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2022;
5. Báo cáo hoạt động của Ban TGD về kết quả hoạt động SXKD năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch SXKD năm 2022;
6. Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021.
7. Tờ trình thông qua kế hoạch SXKD năm 2022;
8. Tờ trình thông qua tiền lương, thù lao của Người quản lý năm 2021 và kế hoạch tiền lương năm 2022;
9. Tờ trình về việc chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022;
10. Tờ trình về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
11. Dự thảo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022;
12. Dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú - Xã Tân Hiệp - Huyện Tân Châu – Tỉnh Tây Ninh.
ĐT: 0276 3875 193 - Fax: 0276 3875 307 - Website: www.tabiruco.vn

CHƯƠNG TRÌNH HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2022 (Bắt đầu lúc 08h00 ngày 15 tháng 6 năm 2022)

Thời gian	Nội dung	Chủ trì
7h00 – 8h00	<ul style="list-style-type: none">- Đón tiếp đại biểu và cổ đông;- Kiểm tra tư cách cổ đông, phát phiếu biểu quyết, thẻ biểu quyết, và Tài liệu họp ĐHĐCĐ.	Ban tổ chức
8h00 – 8h10	<ul style="list-style-type: none">- Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông;- Tuyên bố lý do;- Giới thiệu & Thông qua Đoàn chủ tịch, Ban kiểm phiếu;- Giới thiệu Ban thư ký.	Ban tổ chức
8h10 – 8h20	<ul style="list-style-type: none">- Thông qua Quy chế làm việc;- Thông qua chương trình làm việc.	Đoàn Chủ tịch
8h20 – 9h00	Các báo cáo tại cuộc họp ĐHĐCĐ: <ul style="list-style-type: none">- Báo cáo Hội đồng quản trị năm 2021, KH năm 2022.- Báo cáo Ban kiểm soát năm 2021, KH năm 2022.- Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2021, KH năm 2022 của Ban TGD.	Chủ tịch HĐQT
		Đại diện BKS
		Tổng Giám đốc
9h00 – 9h40	Nội dung tờ trình: <ul style="list-style-type: none">- Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2021 và thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021.- Tờ trình thông qua kế hoạch SXKD năm 2022.- Tờ trình tiền lương, thù lao HĐQT, BKS năm 2021 và Kế hoạch chi trả tiền lương, thù lao năm 2022.- Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022.- Tờ trình sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty.	Đoàn Chủ tịch

Thời gian	Nội dung	Chủ trì
9h40- 10h10	- Phát biểu của đại diện cổ đông lớn Tập đoàn CNCsvn	Đoàn Chủ tịch
10h10- 10h30	<i>Đại hội thảo luận các nội dung, biểu quyết thông qua nội dung đệ trình của HĐQT</i>	Đoàn Chủ tịch
10h30 – 10h50	- Biểu quyết thông qua các báo cáo và các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thông qua. - Hướng dẫn ghi phiếu và bỏ phiếu; - Cổ đông thực hiện bỏ phiếu bầu cử vào thùng phiếu.	Đoàn Chủ tịch Ban kiểm phiếu
10h50 – 11h00	Đại hội giải lao – kiểm phiếu - Ban kiểm phiếu làm việc	Ban kiểm phiếu
11h00 – 11h10	- Công bố kết quả kiểm phiếu	Ban kiểm phiếu
11h10 – 11h30	- Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội; - Biểu quyết thông qua - Tuyên bố bế mạc Đại hội.	Ban Thư ký / Đoàn Chủ tịch



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú - Xã Tân Hiệp - Huyện Tân Châu - Tây Ninh
ĐT: 0276 3875 193 Fax: 0276 3875 307 Website : www.tabiruco.vn

QUY CHẾ LÀM VIỆC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN NĂM 2022

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 - Công ty cổ phần Cao su Tân Biên được tổ chức và thực hiện theo Quy chế làm việc sau đây:

Điều 1. Mục đích

- Đảm bảo trình tự, nguyên tắc ứng xử, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên diễn ra đúng quy định và thành công tốt đẹp.
- Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thể hiện ý chí thống nhất của Đại hội đồng cổ đông, đáp ứng nguyện vọng quyền lợi của cổ đông và đúng pháp luật.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi

- **Đối tượng:** Tất cả các cổ đông, đại diện theo ủy quyền và khách mời tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Cao su Tân Biên đều phải chấp hành, tuân thủ các quy định tại Quy chế này, Điều lệ Công ty và quy định hiện hành của pháp luật.
- **Phạm vi áp dụng:** Quy chế này được sử dụng cho việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ/từ viết tắt

- Công ty : Công ty cổ phần Cao su Tân Biên
- HĐQT : Hội đồng quản trị
- BKS : Ban kiểm soát
- BTC : Ban tổ chức
- ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông
- Đại biểu : Cổ đông, đại diện theo ủy quyền

Điều 4. Điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông

- Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% cổ phần có quyền biểu quyết.
- Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết, trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp huỷ cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện từ 33% cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.
- Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội. Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp, được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

Điều 5. Đại biểu tham gia Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022

- Các cổ đông của Công ty theo danh sách chốt ngày 18/5/2022 đều có quyền tham dự ĐHĐCĐ; có thể trực tiếp tham dự hoặc uỷ quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được uỷ quyền theo quy định của pháp luật được cử tham dự thì phải xác định cụ thể số cổ phần của mỗi người đại diện.
- Đại biểu khi vào phòng Đại hội phải có mặt đúng thời gian quy định và làm thủ tục đăng ký với Ban tổ chức; ngồi đúng vị trí hoặc khu vực do Ban tổ chức quy định;
- Trong thời gian diễn ra Đại hội cổ đông, các đại biểu phải tuân thủ theo sự hướng dẫn của Chủ tịch đoàn, ứng xử văn minh, lịch sự và giữ trật tự tại Đại hội;
- Các đại biểu phải giữ bí mật, thực hiện đúng chế độ sử dụng và bảo quản tài liệu, không sao chép, ghi âm đưa cho người ngoài Đại hội khi chưa được Đoàn Chủ tịch cho phép;
- Ghi chú: Trong tình hình dịch bệnh Covid-19 Quý cổ đông tham dự Đại hội vui lòng tuân thủ các quy định về phòng chống dịch bệnh Covid-19 của Chính phủ, khuyến cáo của Bộ y tế và Ban tổ chức Đại hội.

Điều 6. Khách mời tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022

- Là các chức danh quản lý của Công ty, khách mời, thành viên trong Ban tổ chức Đại hội không phải là cổ đông/ không được nhận uỷ quyền của cổ đông Công ty nhưng được mời tham dự Đại hội.

- Khách mời không tham gia phát biểu tại Đại hội (trừ trường hợp được Chủ tọa Đại hội mời, hoặc có đăng ký trước với Ban tổ chức Đại hội và được Chủ tọa Đại hội đồng ý).

Điều 7. Đoàn Chủ tịch

- Đoàn Chủ tịch gồm 03 người, bao gồm 01 Chủ tịch đoàn và 02 thành viên. Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tọa Đại hội. Chủ tịch đoàn điều hành công việc của Đại hội theo nội dung, chương trình mà HĐQT đã dự kiến thông qua trước Đại hội.
- Nhiệm vụ của Đoàn Chủ tịch:
 - a. Điều hành các hoạt động của Đại hội đồng cổ đông Công ty theo chương trình dự kiến của HĐQT đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - b. Hướng dẫn các đại biểu và Đại hội thảo luận các nội dung có trong chương trình;
 - c. Trình dự thảo, kết luận những vấn đề cần thiết để Đại hội biểu quyết;
 - d. Trả lời những vấn đề do Đại hội yêu cầu.
 - e. Giải quyết các vấn đề phát sinh trong suốt quá trình Đại hội.
- Nguyên tắc làm việc của Đoàn Chủ tịch: Đoàn Chủ tịch làm việc theo nguyên tắc tập thể, tập trung dân chủ, quyết định theo đa số.

Điều 8. Ban Thư ký Đại hội

1. Ban thư ký của Đại hội bao gồm 02 người do Chủ tịch đoàn chỉ định, chịu trách nhiệm trước Đoàn Chủ tịch, Đại hội đồng cổ đông về nhiệm vụ của mình và dưới sự điều hành của Đoàn Chủ tịch.
2. Nhiệm vụ của Ban Thư ký:
 - a. Giúp Đoàn Chủ tịch kiểm tra tư cách của cổ đông và đại diện cổ đông dự họp (khi cần thiết);
 - b. Hỗ trợ Đoàn Chủ tịch công bố dự thảo các văn kiện, kết luận, Nghị quyết của Đại hội và thông báo của Đoàn Chủ tịch gửi đến các cổ đông khi được yêu cầu;
 - c. Tiếp nhận, rà soát phiếu đăng ký phát biểu các ý kiến của các cổ đông, chuyển Đoàn Chủ tịch quyết định;
 - d. Ghi chép đầy đủ trung thực toàn bộ nội dung diễn biến Đại hội và các vấn đề đã được các cổ đông thông qua hoặc còn lưu ý vào Biên bản họp Đại hội;
 - e. Soạn thảo Nghị quyết về các vấn đề được thông qua tại Đại hội.

Điều 9. Ban kiểm tra tư cách cổ đông

1. Ban kiểm tra tư cách cổ đông của Đại hội gồm 02 người, bao gồm 01 Trưởng Ban và 01 thành viên, chịu trách nhiệm trước Đoàn Chủ tịch, Đại hội đồng cổ đông về nhiệm vụ của mình.
2. Nhiệm vụ của Ban kiểm tra tư cách cổ đông.

Ban kiểm tra tư cách cổ đông của Đại hội có trách nhiệm kiểm tra tư cách và tình hình cổ đông, đại diện cổ đông đến dự họp.

Trường Ban kiểm tra tư cách cổ đông báo cáo với Đại hội đồng cổ đông tình hình cổ đông dự họp. Nếu cuộc họp có đủ số lượng cổ đông có quyền dự họp đại diện ít nhất 50% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự thì cuộc họp Đại hội đồng cổ đông Công ty được tổ chức tiến hành.

Điều 10. Ban kiểm phiếu

1. Ban kiểm phiếu của Đại hội gồm 05 người, bao gồm 01 Trưởng Ban và 04 thành viên do Chủ tịch đoàn giới thiệu và được Đại hội biểu quyết tín nhiệm.
2. Nhiệm vụ của Ban kiểm phiếu
 - Ban kiểm phiếu phải lập Biên bản kiểm phiếu và chịu trách nhiệm trước Đoàn Chủ tịch, Đại hội đồng cổ đông khi thực hiện nhiệm vụ của mình.
 - Xác định chính xác kết quả biểu quyết về từng vấn đề xin biểu quyết tại Đại hội;
 - Nhanh chóng thông báo kết quả biểu quyết cho Thư ký;
 - Xem xét và báo cáo Đại hội những trường hợp vi phạm thể lệ biểu quyết hoặc đơn thư khiếu nại về kết quả biểu quyết;

Điều 11. Thảo luận tại Đại hội

1. Nguyên tắc:
 - Việc thảo luận chỉ được thực hiện trong thời gian quy định và thuộc phạm vi các vấn đề trình bày trong chương trình nội dung Đại hội đồng cổ đông;
 - Đại biểu có ý kiến đăng ký nội dung vào Phiếu đặt câu hỏi và chuyển cho Thư ký Đại hội;
 - Thư ký Đại hội sẽ sắp xếp các Phiếu đặt câu hỏi của cổ đông theo thứ tự đăng ký và chuyển lên cho Đoàn Chủ tịch;
 - Đại biểu khi cần phát biểu hoặc tranh luận thì giơ tay, chỉ khi được Chủ tịch đoàn nhất trí mới được phát biểu. Mỗi đại biểu phát biểu không quá 03 phút, nội dung cần ngắn gọn, tránh trùng lặp.
2. Giải đáp ý kiến của các đại biểu:
 - Trên cơ sở Phiếu đặt câu hỏi của đại biểu, Chủ tịch đoàn hoặc thành viên do Chủ tịch đoàn chỉ định sẽ giải đáp ý kiến của đại biểu;
 - Trường hợp do giới hạn về thời gian tổ chức, các câu hỏi chưa được trả lời trực tiếp tại Đại hội sẽ được Công ty trả lời bằng văn bản.

Điều 12. Biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội:

1. Nguyên tắc:
 - Tất cả các vấn đề trong chương trình và nội dung họp của Đại hội đều phải được ĐHĐCD thảo luận và biểu quyết công khai.

- Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết được Công ty in, đóng dấu treo và gửi trực tiếp cho đại biểu tại đại hội (kèm theo bộ tài liệu tham dự ĐHĐCD). Mỗi đại biểu được cấp Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết. Trên Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết có ghi rõ mã số đại biểu, họ tên, số cổ phần sở hữu và nhận ủy quyền được biểu quyết của đại biểu đó.
- Hình thức biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 như sau:
 - o Biểu quyết bằng hình thức giơ Thẻ biểu quyết: hình thức này được dùng để thông qua các vấn đề như: Chương trình Đại hội; Quy chế làm việc tại Đại hội; thông qua Biên bản Đại hội, Nghị quyết Đại hội và các nội dung khác tại Đại hội (nếu có);
 - o Biểu quyết bằng hình thức điền vào Phiếu biểu quyết: hình thức này được dùng để thông qua các vấn đề: Báo cáo của Hội đồng quản trị; Báo cáo của Ban kiểm soát; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021; Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021; và biểu quyết thông qua nội dung các Tờ trình tại Đại hội.
- 2. Cách thức biểu quyết:
 - Đại biểu thực hiện việc biểu quyết đề Tán thành, Không tán thành hoặc Không ý kiến một vấn đề được đưa ra biểu quyết tại Đại hội bằng cách giơ cao Thẻ biểu quyết hoặc điền các phương án lựa chọn trên Phiếu biểu quyết tương ứng với các nội dung cần biểu quyết theo quy định tại Khoản 2 Điều này.
 - Khi biểu quyết bằng hình thức giơ cao Thẻ biểu quyết, mặt trước của Thẻ biểu quyết phải được giơ cao hướng về phía Đoàn Chủ tịch. Trường hợp đại biểu không giơ Thẻ biểu quyết trong cả ba lần biểu quyết Tán thành, Không tán thành hoặc Không ý kiến của một vấn đề thì được xem như biểu quyết tán thành vấn đề đó. Trường hợp đại biểu giơ cao Thẻ biểu quyết nhiều hơn một (01) lần khi biểu quyết Tán thành, Không tán thành hoặc Không ý kiến của một vấn đề thì được xem như biểu quyết không hợp lệ. Theo hình thức biểu quyết bằng giơ Thẻ biểu quyết, Thành viên Ban kiểm tra tư cách đại biểu/ Ban kiểm phiếu đánh dấu mã đại biểu và số phiếu biểu quyết tương ứng của từng cổ đông Tán thành, Không tán thành, Không ý kiến và Không hợp lệ.
 - Khi biểu quyết bằng hình thức điền vào Phiếu biểu quyết, Đối với từng nội dung, đại biểu chọn một trong ba phương án “Tán thành”, “Không tán thành”, “Không có ý kiến” được in sẵn trong Phiếu biểu quyết bằng cách đánh dấu “X” hoặc “✓” vào ô mình chọn. Sau khi hoàn tất tất cả nội dung cần biểu quyết của Đại hội, đại biểu gửi Phiếu biểu quyết về thùng phiếu kín đã được niêm phong tại Đại hội

theo hướng dẫn của Ban kiểm phiếu. Phiếu biểu quyết phải có chữ ký và ghi rõ họ tên của đại biểu.

3. Tính hợp lệ của Phiếu biểu quyết

- Phiếu biểu quyết hợp lệ là phiếu theo mẫu in sẵn do BTC phát ra, không tẩy xóa, cạo sửa, rách, nát,... không viết thêm nội dung nào khác ngoài quy định cho phiếu này và phải có chữ ký, dưới chữ ký phải có đầy đủ họ tên được viết tay của đại biểu tham dự.
- Trên phiếu biểu quyết, nội dung biểu quyết (báo cáo, tờ trình) là hợp lệ khi đại biểu đánh dấu chọn một (01) trong ba (03) ô vuông biểu quyết. Nội dung biểu quyết (báo cáo, tờ trình) không hợp lệ là nội dung không đúng theo các quy định của nội dung biểu quyết hợp lệ.
- Phiếu biểu quyết không hợp lệ:
 - o Ghi thêm nội dung khác vào Phiếu biểu quyết;
 - o Phiếu biểu quyết không theo mẫu in sẵn do BTC phát ra, phiếu không có dấu đỏ của Công ty, hoặc đã tẩy xóa, cạo sửa, viết thêm nội dung khác ngoài quy định cho phiếu biểu quyết, khi đó tất cả nội dung biểu quyết trên phiếu biểu quyết là không hợp lệ.

4. Thẻ lệ biểu quyết:

Cứ 01 (một) cổ phần tương đương với một quyền biểu quyết. Mỗi đại biểu tham dự đại diện cho một hoặc nhiều quyền biểu quyết sẽ được cấp Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết.

- Tại ngày chốt danh sách cổ đông (ngày 18/5/2022) tổng số cổ phần của Công ty là: 87.945.000 cổ phần tương đương với 87.945.000 quyền biểu quyết.
- Các vấn đề cần lấy biểu quyết tại Đại hội chỉ được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự Đại hội. Riêng một số trường hợp vấn đề biểu quyết được quy định tại Khoản 1, Điều 21 Điều lệ Công ty thì phải có sự đồng ý ít nhất 65% số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự Đại hội.
- Lưu ý, cổ đông/ đại diện ủy quyền có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết đối với các hợp đồng và giao dịch có giá trị từ 35% (tổng giá trị tài sản Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; các hợp đồng hoặc giao dịch này chỉ được chấp thuận khi có số cổ đông/ đại diện ủy quyền chiếm từ 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành (theo Điều 148, Luật doanh nghiệp 2020).

5. Ghi nhận kết quả biểu quyết

- Ban kiểm phiếu có nhiệm vụ thu phiếu biểu quyết.

- Ban Kiểm phiếu sẽ kiểm tra số phiếu tán thành, không tán thành, không ý kiến của từng nội dung và chịu trách nhiệm ghi nhận và báo cáo kết quả kiểm phiếu biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 13. Biên bản, Nghị Quyết họp Đại hội đồng cổ đông

Biên bản và Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông phải được đọc và thông qua trước khi bế mạc Đại hội.

Điều 14. Thi hành Quy chế

Cổ đông, đại diện theo ủy quyền và khách mời tham dự họp Đại hội phải chấp hành nghiêm chỉnh Quy chế làm việc của Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền và khách mời vi phạm Quy chế này thì tùy theo mức độ cụ thể Đoàn Chủ tịch sẽ xem xét và có hình thức xử lý theo Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp.

Quy chế này có hiệu lực ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty biểu quyết thông qua.

**T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Số:...../BC-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình quản trị Công ty, Kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, nhiệm vụ của từng Thành viên HĐQT trong năm 2021 và triển khai phương hướng nhiệm vụ của Hội đồng quản trị năm 2022

Thực hiện Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty về các quyền và nhiệm vụ của HĐQT với vai trò quản trị, định hướng và giám sát Công ty, Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT báo cáo về công tác quản trị, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, báo cáo nhiệm vụ của từng thành viên được phân công phụ trách và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022 trước Đại hội đồng cổ đông như sau:

Phần I

TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ THÀNH VIÊN HĐQT TRONG NĂM 2021

I. Đặc điểm tình hình:

Trong năm 2021, nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19, chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn cục bộ gây ảnh hưởng không nhỏ tới niềm tin kinh doanh, quyết định đầu tư và thương mại toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, Công ty đã triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nhưng dưới sự quản lý, chỉ đạo của Hội đồng quản trị và sự điều hành linh động của Ban Tổng Giám đốc cùng với sự nỗ lực, quyết tâm của toàn thể Cán bộ công nhân viên, người lao động, Công ty đã hoàn thành đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021.

II. Báo cáo về tình hình quản trị Công ty:

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT/ TV.HĐQT độc lập	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
01	Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch	24/6/2021	
02	Ông Trương Văn Cư	Thành viên điều hành	24/6/2021	
03	Ông Dương Tấn Phong	Thành viên điều hành	24/6/2021	
04	Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên không điều hành	24/6/2021	

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT/ TV.HĐQT độc lập	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
05	Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên Độc lập	24/6/2021	

2. Các cuộc họp HĐQT:

Stt	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
01	Bà Lê Thị Bích Lợi	8/8	100%	
02	Ông Trương Văn Cư	8/8	100%	
03	Ông Dương Tấn Phong	8/8	100%	
04	Ông Lâm Thanh Phú	8/8	100%	
05	Ông Đỗ Quốc Tuấn	5/8	62,5%	Trúng cử ngày 24/6/2021

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc:

Trong năm 2021, hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban điều hành thông qua việc yêu cầu Ban điều hành thực hiện đúng các Nghị quyết của ĐHCĐ và HĐQT đề ra. Hằng tháng HĐQT tham gia họp giao ban cùng với Ban điều hành để chỉ đạo, nắm bắt thông tin kết quả thực hiện các nghị quyết, chủ trương. Hằng quý HĐQT tổ chức họp đúng theo quy định và yêu cầu Ban điều hành báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và báo cáo tài chính đã soát xét, kiểm toán để HĐQT nắm và có ý kiến chỉ đạo.

4. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông:

- Ban Kiểm soát Công ty xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát năm 2021 gửi Hội đồng quản trị Công ty thống nhất kế hoạch để làm cơ sở thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát mọi hoạt động SXKD tại Công ty nhằm đảm bảo các lợi ích hợp pháp cho chủ sở hữu:

- Trong mỗi đợt kiểm tra, giám sát điều lập kế hoạch thông báo và có báo cáo kết quả thực hiện gửi Công ty và Tập đoàn định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm theo quy định và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Ban Kiểm soát khi thực hiện nhiệm vụ luôn giữ tinh thần trung thực, khách quan và cẩn trọng luôn đôn đốc, nhắc nhở; đóng góp các ý kiến theo từng lĩnh vực mà ban quản lý điều hành thực hiện. Bên cạnh đó luôn giữ gìn bảo mật các thông tin và giữ gìn tốt mối đoàn kết nội bộ trong Công ty nhằm thực hiện hoàn thành nhiệm vụ chung của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 đã đề ra.

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

- Ban Kiểm soát đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc nhưng vẫn duy trì sự độc lập của mình trong việc thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp trong hoạt động kiểm tra, giám sát, quản lý vốn Chủ sở hữu, quản lý phần vốn của Công ty đầu tư vào các doanh nghiệp khác.

- Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc đã tạo điều kiện thuận lợi để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình; tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, họp giao ban Công ty, cung cấp đầy đủ các thông tin và tài liệu, cử cán bộ làm việc với Ban Kiểm soát khi có yêu cầu; các kiến nghị của Ban Kiểm soát đều được Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc xem xét, giải trình thỏa đáng.

III. Kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021:

1. Thực hiện chỉ tiêu kinh doanh năm 2021

1.1 Công tác sản xuất:

- Diện tích cao su khai thác: 2.820,98 ha.
- Diện tích cao su KTCB: 2.735,05 ha.
- Diện tích cao su thanh lý: 309,75 ha.
- Diện tích cao su tái canh: 329 ha.
- Tổng sản lượng cao su khai thác đạt 3.721/3.650 tấn, đạt 101,95% so với kế hoạch năm 2021, *trong đó:*
 - + Sản lượng cao su Công ty tự khai thác đạt 2.944 tấn.
 - + Sản lượng Công ty nhượng quyền khai thác: 777 tấn.
- Sản lượng thu mua mủ cao su nguyên liệu bên ngoài là 1.570/1.000 tấn, đạt 157% so với kế hoạch.
- Tổng sản lượng cao su chế biến trong năm là 4.704/4.100 tấn, đạt 114,7% kế hoạch năm. *Trong đó:*
 - + Chế biến mủ cao su Công ty khai thác: 3.088 tấn.
 - + Chế biến mủ thu mua: 1.570 tấn.
 - + Chế biến mủ gia công: 46 tấn.
- Thu mua cao su thành phẩm: 11.341/5.000 tấn đạt 226,8% so với kế hoạch.

1.2. Công tác kinh doanh:

- Tổng sản phẩm cao su tiêu thụ của Công ty năm 2021 là 13.596,7 tấn, đạt 143,12% so với kế hoạch 9.500 tấn .
- Giá bán tiêu thụ cao su bình quân là 40,24 triệu đồng/tấn, đạt 110,07% so với giá bán kế hoạch là 36,56 triệu đồng/tấn. *Trong đó:*
 - + Giá bán cao su tự khai thác: 42,06 triệu đồng/tấn.
 - + Giá bán cao su thu mua: 44,25 triệu đồng/tấn.
 - + Giá bán hàng hóa cao su: 38,90 triệu đồng/tấn.
- Tổng doanh thu trong năm 2021: 723,956 tỷ đồng đạt 153,37% so với kế hoạch là 472,025 tỷ đồng. *Trong đó:*
 - + Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh cao su là 547,173 tỷ đồng.
 - + Doanh thu hoạt động tài chính là: 14,157 tỷ đồng.

- + Doanh thu sản phẩm khác là: 2,315 tỷ đồng
- + Doanh thu hoạt động khác là: 160,311 tỷ đồng. Trong đó chủ yếu từ bán cây cao su thanh lý là 143,350 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 176,413 tỷ đồng, đạt 132,64% kế hoạch năm là 133 tỷ.
- Lợi nhuận sau thuế được: 142,872 tỷ đồng, đạt 134,28% so với kế hoạch là 106,4 tỷ đồng.
- Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức đợt I với mức cổ tức: 15% (01 cổ phiếu nhận được 1.500 đồng), so với kế hoạch ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 đề ra mức cổ tức chia là tối thiểu 5%.
- Số phải nộp ngân sách: 69,086 tỷ đồng, đạt 202,26% kế hoạch năm là 34,157 tỷ.

2. Chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021.

Thực hiện uỷ quyền của ĐHĐCĐ về việc giao cho HĐQT quyết định việc lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập để thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty theo quy định pháp luật. HĐQT đã chọn Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC là đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

3. Chi trả lương, thù lao cho Người quản lý:

Căn cứ Quyết định số 56/QĐ-HĐQTCSTB ngày 01/4/2022 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cao su Tân Biên về việc xác nhận quyết toán quỹ lương năm 2021, Công ty đã chi trả tiền lương, thù lao cho Người quản lý chuyên trách, không chuyên trách như sau:

đơn vị tính: đồng

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương thực hiện	Thù lao, phụ cấp kiêm nhiệm thực hiện	Tổng tiền lương, thù lao và phụ cấp thực hiện	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=1+2	4
I	Quỹ lương của người quản lý chuyên trách		2.476.800.000		2.476.800.000	
1	Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	460.800.000	-	460.800.000	
2	Trương Văn Cư	TV HĐQT-TGD	432.000.000		432.000.000	
3	Đoàn Kim Chung	TV HĐQT-Phó TGD	129.600.000		129.600.000	Công tác 4 tháng
4	Dương Tấn Phong	TV HĐQT-Phó TGD	388.800.000		388.800.000	
5	Trần Văn Toàn	Phó TGD	374.400.000		374.400.000	
6	Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban KS	345.600.000		345.600.000	
7	Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	345.600.000		345.600.000	
II	Quỹ thù lao, phụ cấp NQL không chuyên trách			106.200.000	106.200.000	
1	Lâm Thanh Phú	TV HĐQT		32.400.000	32.400.000	
2	Đỗ Quốc Tuấn	TV HĐQT		16.200.000	16.200.000	Công tác

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương thực hiện	Thù lao, phụ cấp kiêm nhiệm thực hiện	Tổng tiền lương, thù lao và phụ cấp thực hiện	Ghi chú
		độc lập				6 tháng
3	Hoàng Quốc Hưng	Thành viên BKS		28.800.000	28.800.000	
4	Hoàng Văn Vinh	Thành viên BKS		28.800.000	28.800.000	
III. Phụ cấp Thư ký HĐQT, Người CBTT				36.000.000	36.000.000	
1	Tô Minh Tài	TK.HĐQT		24.000.000	24.000.000	
2	Nguyễn Trần Thiên Phúc	CBTT		8.000.000	8.000.000	8 tháng
3	Trần Ng Duy Sinh	CBTT		4.000.000	4.000.000	4 tháng
	Tổng		2.476.800.000	142.200.000	2.619.000.000	

4. Báo cáo tiến độ công tác quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2021-2025 của Công ty CP cao su Tân Biên:

Từ đầu năm đến nay, Công ty đã làm việc với các cơ quan ban ngành tỉnh Tây Ninh về công tác quy hoạch sử dụng đất tại Công ty CP cao su Tân Biên giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2021 -2025, về quy hoạch sử dụng đất chuyển đổi sang các lĩnh vực: khu Công nghiệp, khu dân cư, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khai thác khoáng sản mỏ đá. Trong đó:

- Quy hoạch khu công nghiệp: 1.093,01 ha.
- Khu dân cư: 299,64 ha.
- Khai thác khoáng sản mỏ đá: 77,5 ha.
- Dự án nông nghiệp công nghệ cao: 495,61 ha.
- Điện năng lượng mặt trời: 156,78 ha.

Hiện UBND tỉnh Tây Ninh và các sở ban ngành liên quan đang xem xét và xử lý các nội dung đề xuất về công tác quy hoạch sử dụng đất của Công ty.

5. Công tác hợp tác liên danh, liên kết

Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên diện tích đất trồng chờ chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì Công ty đã ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa để hợp tác luân canh trồng cây mía. Diện tích đã giao trong năm 2021 : 80,58 ha, trong đó: tại NTCS Xa Mát: 16,01 ha và tại NTCS Tân Hiệp: 64,57 ha. Lợi nhuận thu được từ hoạt động hợp tác là 18 triệu đồng/ha/năm. Dự kiến trong Quý 01/2022 sẽ bàn giao thêm diện tích 26,55 ha tại NTCS Bồ Túc.

IV. Các hoạt động khác của Hội đồng quản trị năm 2021 và nhiệm vụ được phân công phụ trách của từng Thành viên HĐQT:

1. Các hoạt động khác của HĐQT năm 2021:

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị đã tổ chức 08 phiên họp thường kỳ và đột xuất, phát hành 78 lần lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT phát sinh giữa 2 phiên họp. HĐQT đã ban hành 27 nghị quyết và 96 quyết định để quản lý, lãnh đạo trong công tác cán bộ và sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hàng quý, Hội đồng Quản trị tổ chức họp với sự tham gia mở rộng của Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Trưởng phòng nghiệp vụ của Công ty để đánh giá tình hình hoạt động và triển khai kế hoạch quý sau, chỉ đạo Ban điều hành tổ chức thực hiện đạt hiệu quả.

Các cuộc họp HĐQT đều đảm bảo đúng thủ tục theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Kết hợp với Ban kiểm soát tiếp tục duy trì tính an toàn và đảm bảo hoạt động của doanh nghiệp theo đúng quy định của Pháp luật.

2. Công tác giám sát

2.1 Giám sát đối với Ban điều hành:

Hàng tháng, HĐQT có tham dự các cuộc họp Giao ban của Ban điều hành, tham gia phát biểu ý kiến chỉ đạo nhằm định hướng, đảm bảo việc thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch SXKD mà ĐHĐCĐ và HĐQT đã đề ra.

Hàng quý, HĐQT Công ty tiến hành họp HĐQT thông qua báo cáo kết quả hoạt động SXKD, kiểm tra tiến độ thực hiện do Ban điều hành báo cáo; bàn các giải pháp các tình huống phát sinh do Tổng Giám đốc đề xuất kiến nghị và đề ra phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm cho quý tiếp theo.

Hoạt động giám sát thực hiện chủ yếu ở các nội dung: tình hình thực hiện kế hoạch SXKD, công tác đầu xây dựng cơ bản, nguồn vốn đầu tư tài chính, công tác cán bộ, ban hành các quy định, quy chế, định hướng hoạt động, tổ chức SXKD ngắn hạn, dài hạn.

Trên cơ sở Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, giao Tổng Giám đốc tổ chức thực hiện, điều hành theo đúng phân cấp thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của mình. Khi có những vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền giải quyết đều báo cáo xin ý kiến các thành viên HĐQT xem xét để cho chủ trương thực hiện.

2.2 Công tác phối hợp

HQĐT làm việc theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Tất cả thành viên HĐQT chịu trách nhiệm về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật về nghị quyết, quyết định của HĐQT đối với nhiệm vụ được giao.

HQĐT luôn tuân thủ sự lãnh đạo của tổ chức Đảng và phối hợp với tổ chức Đoàn thể trong Công ty trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ, chủ động trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng quy hoạch cán bộ theo từng giai đoạn, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Tất cả các chủ trương của HĐQT đều được sự đồng thuận thống nhất cao trong các tổ chức Đảng, Đoàn thể nên việc thực hiện dễ triển khai, thuận lợi.

HQĐT bảo đảm tạo mọi điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, nguồn vốn, cơ sở vật chất để Ban điều hành hoàn thành nhiệm vụ được giao.

HQĐT hợp tác chặt chẽ và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các thành viên Ban Kiểm soát trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn. Các phiên họp HĐQT đều có sự tham gia của Ban kiểm soát để nắm bắt thông tin và đóng góp ý kiến cho hoạt động của Công ty.

V. Đánh giá chung

Với tinh thần trách nhiệm trước các cổ đông, người lao động trong Công ty và vì sự phát triển bền vững của đơn vị, có thể đánh giá rằng HĐQT cũng như nhiệm vụ của từng thành viên HĐQT được phân công phụ trách đã hoàn thành tốt chức trách, nhiệm

vụ của mình trong việc chỉ đạo, giám sát đối với Ban điều hành và bộ máy giúp việc trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng như Nghị quyết, quyết định của HĐQT. Vì vậy, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, nhưng các chỉ tiêu chủ yếu của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã đạt và vượt kế hoạch, tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định, bền vững của Công ty trong những năm tới.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

Dự báo, năm 2022 nền kinh tế toàn cầu còn bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 bên cạnh đó tình hình chiến sự, cấm vận thương mại giữa các nước lớn sẽ gây ra những tác động không nhỏ đến nền kinh tế của thế giới. Với hy vọng vực dậy đà tăng trưởng trong năm 2022, rất cần sự chung tay, hợp tác giữa chính phủ các nước để đưa ra các kế hoạch cụ thể và hiệu quả.

Trong bối cảnh đó, HĐQT Công ty CP cao su Tân Biên đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn gặp nhiều khó khăn và xác định phương hướng hoạt động trong năm 2022 cần tập trung mọi nỗ lực để hoàn thành đạt và vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh theo các chỉ tiêu đã đề ra, tăng cường công tác kiểm tra giám sát, chỉ đạo Ban điều hành chủ động xây dựng các phương án tổ chức sản xuất kinh doanh hiệu quả, bố trí, sắp xếp lao động hợp lý và duy trì thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh covid-19 trong tình hình mới. Quyết tâm thực hiện thắng lợi kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Một số chỉ tiêu chính của kế hoạch SXKD năm 2022 như sau:

I. CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG		
Diện tích cao su:	5.549,55	Ha
* Diện tích cao su khai thác. Trong đó:	2.576,53	Ha
- Diện tích cao su tự khai thác	2.034,09	Ha
- Diện tích cao su nhượng bán quyền khai thác	542,44	Ha
* Diện tích cao su KTCB	2.780,05	Ha
* Diện tích cao su tái canh	192,97	Ha
Diện tích cây lâm nghiệp, rừng cây gỗ lớn	44,67	Ha
* Sản lượng cao su khai thác. Trong đó:	3.120	Tấn
- Sản lượng cao su Công ty tự khai thác	2.393	Tấn
- Sản lượng cao su nhượng quyền khai thác	727	Tấn
* Năng suất bình quân	1,21	Tấn/ha
* Sản lượng thu mua cao su tiêu diên	1.200	Tấn
* Sản lượng chế biến	3.593	Tấn
* Thu mua cao su thành phẩm	7.000	Tấn
* Sản lượng cao su tiêu thụ	11.000	Tấn
II. CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ		
* Tổng doanh thu	530,010	Tỷ đồng
Trong đó: Doanh thu cao su khai thác, thu mua và hàng hóa cao su	410	Tỷ đồng
* Giá bán tiêu thụ cao su bình quân	37,27	Triệu đồng/tấn

* Tổng vốn đầu tư	63,441	Tỷ đồng
* Tổng lợi nhuận trước thuế	121,9	Tỷ đồng
* Tỷ lệ chia cổ tức tối thiểu	5	%
* Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Vốn ĐL	13,9	%
* Tổng nộp ngân sách	46,106	Tỷ đồng
* Lao động bình quân	962	Người
* Thu nhập bình quân	7,1	Trđ/người/tháng

Để hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh nêu trên Công ty cần thực hiện tốt các biện pháp sau:

- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao năng suất lao động, tiết giảm giá thành sản xuất, đảm bảo lợi nhuận trên sản phẩm và chia cổ tức cho cổ đông.

- Tăng cường công tác dự báo, tiếp tục nâng cao năng lực quản trị, bảo toàn vốn, đảm bảo tài chính an toàn, hiệu quả, đúng quy định pháp luật.

- Xây dựng chiến lược, đề án phát triển trung và dài hạn kế hoạch kinh doanh của Công ty.

- Quan tâm nâng cao uy tín, chất lượng sản phẩm, phát triển thương hiệu TBRC, tiếp tục duy trì sản phẩm đáp ứng hệ thống tiêu chí Thương hiệu Quốc gia Việt Nam và đăng ký tham gia xét chọn sản phẩm khác để đạt chứng nhận thương hiệu quốc gia Việt Nam.

- Tiếp tục bám sát, chủ động phối hợp với địa phương, cấp có thẩm quyền trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang cây trồng có hiệu quả hơn, có điều kiện ứng dụng công nghệ cao trong tổ chức sản xuất và phát triển các khu công nghiệp phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Tập trung tái cơ cấu, tăng cường công tác quản lý; tăng cường quản lý kiểm tra, kiểm soát đầu tư ở Công ty con (2 dự án tại Campuchia) để thực hiện tốt nhiệm vụ và đảm bảo kinh doanh có lợi nhuận.

- Thực hiện duy trì chứng chỉ rừng bền vững của Việt Nam và xây dựng kế hoạch mở rộng thêm diện tích vườn cây còn lại để nâng cao giá trị sản phẩm của Công ty.

- Tìm kiếm thị trường tiềm năng mới, đẩy mạnh tỷ trọng cơ cấu hàng hoá xuất khẩu, sản xuất hàng hoá theo nhu cầu thị trường.

- Tăng cường công tác thu mua, gia công để đảm bảo công suất nhà máy hoạt động hiệu quả và tạo thu nhập ổn định cho người lao động.

- Tiếp tục hỗ trợ Công ty CP Cao su Tân Biên - KampongThom trong khâu tiêu thụ cao su thành phẩm.

- Tiếp tục duy trì thực hiện các biện pháp đảm bảo trong công tác phòng chống dịch bệnh, xây dựng phương án thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh Covid-19.

- Đề xuất, kiến nghị đến các cấp chính quyền địa phương các chính sách, cơ chế để hỗ trợ Doanh nghiệp như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, xem xét miễn giảm lãi vay, các gói vay ưu đãi, miễn tiền thuê đất giai đoạn KTCB, đồng thời định hướng, chỉ đạo Ban điều hành xây dựng các phương án tiết giảm chi phí, tuyên truyền vận động CB.CNV

Người lao động trong Công ty ổn định tư tưởng an tâm công tác gắn bó cùng Công ty vượt qua khó khăn, gian khó, bước qua đại dịch.

Trên đây là Báo cáo về tình hình quản trị Công ty, kết quả hoạt động của HĐQT, nhiệm vụ của từng thành viên được phân công phụ trách trong năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022 xin báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.

Thay mặt Hội đồng quản trị Công ty kính chúc Quý cổ đông sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt.

Nơi nhận:

- ĐHDCĐ thường niên năm 2022;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT, TK.HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Phụ lục I. Các Nghị quyết ban hành trong năm 2021

1	14/NQ-HĐQTCSTB	20/01/2021	Nghị quyết v/v thông qua kết quả bình xét thi đua và phương án thưởng năm 2020	100%
2	22/NQ-HĐQTCSTB	01/02/2021	Nghị quyết v/v phê duyệt phương án trả lương bổ sung năm 2020	100%
3	28/NQ-HĐQTCSTB	09/02/2021	Nghị quyết v/v Hội đồng quản trị Công ty Cp Cao su Tân Biên Quý IV/2020	100%
4	32/NQ-HĐQTCSTB	18/02/2021	Nghị quyết v/v họp Hội đồng quản trị Công ty về công tác nhân sự	100%
5	44/NQ-HĐQTCSTB	02/03/2021	Nghị quyết v/v dự kiến thời gian tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021	100%
6	69/NQ-HĐQTCSTB	05/04/2021	Nghị quyết v/v gia hạn thời gian tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021	100%
7	71/NQ-HĐQTCSTB	06/04/2021	Nghị quyết v/v họp Hội đồng quản trị Công ty về công tác nhân sự	100%
8	72/NQ-HĐQTCSTB	06/04/2021	Nghị quyết v/v họp Hội đồng quản trị Công ty về công tác nhân sự	100%
9	75/NQ-HĐQTCSTB	12/04/2021	Nghị quyết v/v hủy danh sách tổng hợp cổ đông thực hiện quyền tham dự ĐHĐCĐ	100%
10	77A/NQ-HĐQTCSTB	12/04/2021	Nghị quyết v/v Thống nhất chủ trương về công tác nhân sự	100%
11	86/NQ-HĐQTCSTB	19/04/2021	Nghị quyết v/v Họp Hội đồng quản trị Công ty CP Cao su Tân Biên Quý I/2021	100%
12	88/QĐ-HĐQTCSTB	27/04/2021	Nghị quyết v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm và phương thức bán 05 xe tải ISUZU	100%
13	107/NQ-HĐQTCSTB	19/05/2021	Nghị quyết v/v họp Hội đồng quản trị Công ty về công tác nhân sự	100%
14	113/NQ-HĐQTCSTB	24/05/2021	Nghị quyết v/v thống nhất bổ nhiệm lại chức danh cán bộ quản lý	100%
15	133/NQ-HĐQTCSTB	07/06/2021	Nghị quyết v/v chủ trương ký kết hợp đồng mua bán tài sản thanh lý: xe ô tô tải Isuzu, bồn Inox chứa mù và khung sắt đỡ bồn	100%
16	142/NQ-HĐQTCSTB	14/06/2021	Nghị quyết v/v phê duyệt chủ trương nhượng quyền khai thác mù cao su tại NTCS Suối Ngô	100%
17	161/NQ-HĐQTCSTB	24/06/2021	Nghị quyết v/v kết quả trúng cử chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Cao su Tân Biên nhiệm kỳ 2021-2016	100%
18	167/NQ-HĐQTCSTB	25/06/2021	Nghị quyết v/v phê duyệt chủ trương hợp tác luân canh trồng Cây Mía	100%

19	172/NQ-HĐQTCSTB	28/06/2021	Nghị quyết v/v hợp hội đồng quản trị Công ty về công tác nhân sự	100%
20	195/NQ-HĐQTCSTB	05/08/2021	Nghị quyết v/v hợp hội đồng quản trị Công Ty CP Cao su Tân Biên Quý II/2021	100%
21	204/NQ-HĐQTCSTB	11/08/2021	Nghị quyết v/v phê duyệt chi trả 5% cổ tức còn lại năm 2020	100%
22	220/NQ-HĐQTCSTB	09/09/2021	Nghị quyết v/v thống nhất chủ trương về công tác nhân sự	100%
23	229/NQ-HĐQTCSTB	20/09/2021	Nghị quyết v/v phê duyệt chủ trương thực hiện PA trồng luân canh cây ngắn ngày trên diện tích đất chờ chuyển đổi mục đích sử dụng	100%
24	250/NQ-HĐQTCSTB	29/10/2021	Nghị quyết v/v Hợp HĐQT Công ty CP cao su Tân Biên Quý III/2021	100%
25	258/NQ-HĐQTCSTB	23/11/2021	Nghị quyết v/v phê duyệt chủ trương chi tạm ứng cổ tức năm 2021	100%
26	260/NQ-HĐQTCSTB	23/11/2021	Nghị quyết v/v thống nhất về công tác nhân sự	100%
27	286/NQ-HĐQTCSTB	24/12/2021	Nghị quyết v/v phê duyệt chủ trương ký kết hợp đồng dài hạn tiêu thụ cao su với Cty TNHH phát triển cao su TB-KPT và Cty TNHH cao su MK	100%

Phụ lục II. Các Quyết định của HĐQT ban hành trong năm 2021

STT	Số, ký hiệu VB	Ngày tháng VB	Tên loại và trích yếu nội dung
1	06/QĐ-HĐQTCSTB	07/01/2021	Quyết định v/v thành lập Ban chỉ đạo thực hiện khắc phục kết luận Thanh tra Chính phủ tại Công ty CP Cao su Tân Biên
2	80/QĐ-HĐQTCSTB	12/01/2021	Quyết định v/v thành lập lại Ban chỉ đạo phòng chống dịch covid-19
3	38/QĐ-HĐQTCSTB	29/01/2021	Quyết định v/v thôi làm Người đại diện vốn của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco
4	39/QĐ-HĐQTCSTB	29/01/2021	Quyết định v/v cử Người đại diện vốn của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco
5	40/QĐ-HĐQTCSTB	29/01/2021	Quyết định v/v thôi làm Người ĐDV của Công ty tại Cty CP phát triển Đô thị và KCN cao su Việt Nam
6	41/QĐ-HĐQTCSTB	29/01/2021	Quyết định v/v của Người ĐDV của Công ty tại Công ty CP phát triển Đô thị và KCN cao su VN

STT	Số, ký hiệu VB	Ngày tháng VB	Tên loại và trích yếu nội dung
7	25/QĐ-HĐQTCSTB	02/02/2021	Quyết định v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật hạng mục: Thiết bị cầu dẫn xe nâng hàng di động
8	26/QĐ-HĐQTCSTB	02/02/2021	Quyết định v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật hạng mục: Hệ thống quan trắc nước thải tự động
9	31/QĐ-HĐQTCSTB	18/02/2021	Quyết định v/v tạm chi tiền lương, thù lao của Người quản lý năm 2021
10	35/QĐ-HĐQTCSTB	01/03/2021	Quyết định v/v phê duyệt danh sách bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2021-2026
11	42/QĐ-HĐQTCSTB	02/03/2021	Quyết định v/v nghỉ hưu để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (ông Đoàn Kim Chung)
12	43/QĐ-HĐQTCSTB	02/03/2021	Quyết định v/v phê duyệt quyết toán quỹ tiền lương năm 2020 của Công ty CP CS Tân Biên
13	48/QĐ-HĐQTCSTB	09/03/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Hạng mục: Cung cấp lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động
14	49/QĐ-HĐQTCSTB	09/03/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu hạng mục: mua sắm thiết bị cầu dẫn xe nâng hàng di động
15	50/QĐ-HĐQTCSTB	12/03/2021	Quyết định v/v phê duyệt phương thức xử lý diện tích cây khoai mì 43,27 ha bị bệnh khảm lá tại NTCS Tân Hiệp
16	56/QĐ-HĐQTCSTB	25/03/2021	Quyết định v/v phê duyệt phương án nhượng bán quyền khai thác mỏ cao su năm 2021 và năm 2022 tại Công ty CP cao su Tân Biên
17	58/QĐ-HĐQTCSTB	26/03/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch tổ chức bán đấu giá tài sản: Quyền khai thác mỏ cao su trên vườn cây cao su năm 2021 và 2022
18	60A/QĐ-HĐQTCSTB	29/03/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch mua sắm năm 2021
19	70/QĐ-HĐQTCSTB	05/04/2021	Quyết định v/v phê duyệt rà soát, bổ sung danh sách quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý đơn vị, phòng gđ 2021-2026
20	93/QĐ-HĐQTCSTB	08/04/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch kinh phí đào tạo cán bộ năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
21	76/QĐ-HĐQTCSTB	12/04/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch lao động năm 2021 của Công Ty CP CS Tân Biên
22	82/QĐ-HĐQTCSTB	13/04/2021	Quyết định v/v ban hành Quy chế Công bố thông tin của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên
23	84/QĐ-HĐQTCSTB	15/04/2021	Quyết định v/v đổi tên gọi Phòng Xuất nhập khẩu thành Phòng Thị trường Kinh Doanh - Công ty CP Cao su Tân Biên
24	89/QĐ-HĐQTCSTB	15/04/2021	Quyết định v/v thay đổi chức danh Trưởng phòng Xuất nhập khẩu thành Trưởng phòng Thị trường kinh doanh
25	94/QĐ-HĐQTCSTB	28/04/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch kinh phí An toàn vệ sinh lao động năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

STT	Số, ký hiệu VB	Ngày tháng VB	Tên loại và trích yếu nội dung
26	92/QĐ-HĐQTCSTB	04/05/2021	Quyết định v/v thành lập Ban chỉ đạo phòng chống dịch Covid-19
27	95/QĐ-HĐQTCSTB	04/05/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch kinh phí đào tạo, tập huấn ngắn hạn năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
28	91/QĐ-HĐQTCSTB	05/05/2021	Quyết định v/v điều chỉnh thời gian tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
29	97/QĐ-HĐQTCSTB	13/05/2021	Quyết định v/v kiện toàn lại Tổ chuyên gia đấu thầu của Công ty CP CS Tân Biên
30	98/QĐ-HĐQTCSTB	13/05/2021	Quyết định v/v kiện toàn lại Ban thẩm định hồ sơ và kết quả đấu thầu các công trình xây dựng cơ bản, mua đồ dùng vật tư
31	100/QĐ-HĐQTCSTB	14/05/2021	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm và phương thức bán cây cao su gây đở tại 04 nông trường trực thuộc
32	105/QĐ-HĐQTCSTB	17/05/2021	Quyết định v/v thành lập Hội đồng tiền lương của Công ty CP Cao su Tân Biên
33	108/QĐ-HĐQTCSTB	20/05/2021	Quyết định v/v phê duyệt quyết toán hạng mục công trình hoàn thành
34	114/QĐ-HĐQTCSTB	25/05/2021	Quyết định v/v bổ nhiệm lại chức vụ Tổng Giám Đốc Công ty CP CS Tân Biên
35	115/QĐ-HĐQTCSTB	25/05/2021	Quyết định v/v bổ nhiệm lại chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty CP Cao su Tân Biên
36	122/QĐ-HĐQTCSTB	26/05/2021	Quyết định v/v thành lập lại Hội đồng thanh lý tài sản cố định của Công ty CP Cao su Tân Biên
37	110/QĐ-HĐQTCSTB	27/05/2021	Quyết định v/v xin ý kiến biểu quyết phê duyệt thanh lý, giá bán cây cao su KTCB gây đở tại 04 Nông trường trực thuộc
38	111/QĐ-HĐQTCSTB	27/05/2021	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán cây cao su KTCB gây đở tại 04 Nông trường trực thuộc Công ty CP CS Tân Biên
39	117/QĐ-HĐQTCSTB	28/05/2021	Quyết định v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình Nhà làm việc đội sản xuất NTSN
40	123/QĐ-HĐQTCSTB	31/05/2021	Quyết định v/v thành lập lại Hội đồng Xử lý nợ của Công ty CP Cao su Tân Biên
41	124/QĐ-HĐQTCSTB	01/06/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Công trình: Nhà làm việc đội sản xuất NTCS Suối Ngõ
42	127/QĐ-HĐQTCSTB	01/06/2021	Quyết định v/v xếp lương theo chức danh Chủ tịch Công đoàn Công ty CP Cao su Tân Biên
43	128/QĐ-HĐQTCSTB	01/06/2021	Quyết định v/v xếp lương theo chức danh cán bộ Công đoàn chuyên trách của Công ty CP Cao su Tân Biên
44	129/QĐ-HĐQTCSTB	04/06/2021	Quyết định v/v thành lập lại Ban chỉ đạo phát triển bền vững của Công ty CP CS Tân Biên

STT	Số, ký hiệu VB	Ngày tháng VB	Tên loại và trích yếu nội dung
45	130/QĐ-HĐQTCSTB	04/06/2021	Quyết định v/v thành lập lại Hội đồng thi đua khen thưởng tại Công ty CP CS Tân Biên
46	131/QĐ-HĐQTCSTB	04/06/2021	Quyết định v/v thành lập lại Hội khuyến học và phát triển giáo dục cơ sở thuộc Công ty CP CS Tân Biên
47	140/QĐ-HĐQTCSTB	11/06/2021	Quyết định v/v thành lập lại Tổ thẩm định đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ Người ĐDV của Công ty tại doanh nghiệp khác
48	144/QĐ-HĐQTCSTB	14/06/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch tổ chức bán đấu giá tài sản: Quyền khai thác mỏ cao su năm 2021 và năm 2022 NTSN
49	283/QĐ-HĐQTCSTB	17/06/2021	Quyết định v/v phê duyệt dự toán Công trình: Phục hoang đất trồng tái canh cao su năm 2021
50	148/QĐ-HĐQTCSTB	21/06/2021	Quyết định v/v phê duyệt dự toán chăm sóc 01 ha cây keo lai năm 2021 (năm trồng 2018-2020)
51	149/QĐ-HĐQTCSTB	21/06/2021	Quyết định v/v phê duyệt giá bán khởi điểm và phương thức bán 09 cây dầu thanh lý tại XNCKCB- Công Ty CP CS Tân Biên
52	284/QĐ-HĐQTCSTB	23/06/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Công trình: Phục hoang đất trồng tái canh cao su năm 2021
53	162/QĐ-HĐQTCSTB	24/06/2021	Quyết định v/v ban hành Quy chế Hoạt động của Hội đồng Quản trị Công ty CP Cao su Tân Biên
54	163/QĐ-HĐQTCSTB	24/06/2021	Quyết định v/v ban hành Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty - Công ty CP Cao su Tân Biên
55	164/QĐ-HĐQTCSTB	24/06/2021	Quyết định v/v ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty CP Cao su Tân Biên
56	169/QĐ-HĐQTCSTB	25/06/2021	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm cây cao su gãy đổ tại NT Tân Hiệp và Bồ túc
57	175/QĐ-HĐQTCSTB	29/06/2021	Quyết định v/v chọn đơn vị soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021
58	177/QĐ-HĐQTCSTB	02/07/2021	Quyết định v/v ban hành bản phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT Công ty CP CS Tân Biên
59	178/QĐ-HĐQTCSTB	05/07/2021	Quyết định v/v phê duyệt phương án sắp xếp tổ chức sản xuất tại NTXM- Công ty CP CS Tân Biên
60	179/QĐ-HĐQTCSTB	05/07/2021	Quyết định v/v nâng bậc lương đối với người quản lý ông Dương Tấn Phong - P.TGD
61	180/QĐ-HĐQTCSTB	07/07/2021	Quyết định v/v phê duyệt Phương án Hệ thống thang bảng lương chế độ phụ cấp lương và chuyên xếp lương cho người lao động
62	186/QĐ-HĐQTCSTB	19/07/2021	Quyết định v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật hạng mục: Đầu tư mua sắm 01 máy cán soạn mẫu cao su 02 trục
63	192/QĐ-HĐQTCSTB	28/07/2021	Quyết định v/v phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật hạng mục: Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước ngầm

STT	Số, ký hiệu VB	Ngày tháng VB	Tên loại và trích yếu nội dung
64	194/QĐ-HĐQTCSTB	06/08/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm hạng mục: Đầu tư mua sắm 01 máy cán soạn mẫu cao su 02 trục.
65	196/QĐ-HĐQTCSTB	06/08/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm hạng mục: Hệ thống quan trắc tự động khai thác nước ngầm tại XNCKCB
66	197/QĐ-HĐQTCSTB	06/08/2021	Quyết định v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Cải tạo, sửa chữa đường lô - NTSC Suối Ngõ
67	207/QĐ-HĐQTCSTB	16/08/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Công trình: Cải tạo, sửa chữa đường lô - NTCS Suối Ngõ
68	209/QĐ-HĐQTCSTB	24/08/2021	Quyết định v/v phê duyệt suất đầu tư tái canh, chăm sóc 1 ha cao su năm 2021
69	210/QĐ-HĐQTCSTB	24/08/2021	Quyết định v/v phê duyệt dự toán nông nghiệp năm 2021 (Tái canh, chăm sóc cao su KTCB từ năm thứ 2 đến năm thứ 8)
70	213/QĐ-HĐQTCSTB	27/08/2021	Quyết định v/v phê duyệt báo cáo đầu tư: Xây dựng hồ sơ duy trì chứng chỉ rừng quốc gia, Xây dựng hồ sơ xin cấp chứng chỉ diện tích rừng cao su tại NTCS Suối Ngõ
71	214/QĐ-HĐQTCSTB	27/08/2021	Quyết định v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình: Cải tạo, nâng cấp và sửa chữa đường lô-NTCS Bồ Túc
72	215/QĐ-HĐQTCSTB	27/08/2021	Quyết định v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình: Cải tạo, nâng cấp và sửa chữa đường lô - NTCS Xa Mát
73	216/QĐ-HĐQTCSTB	27/08/2021	Quyết định v/v tạm phê duyệt quỹ tiền lương kế hoạch năm 2021 của Công ty CP Cao su Tân Biên
74	218/QĐ-HĐQTCSTB	08/09/2021	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý , giá bán cây cao su KTCB gây đổ tại NTXM trực thuộc Công ty CP CS Tân Biên
75	221/QĐ-HĐQTCSTB	09/09/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Công trình: Cải tạo, nâng cấp và sửa chữa đường lô - NTCS Bồ Túc
76	222/QĐ-HĐQTCSTB	09/09/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Công trình: Cải tạo, nâng cấp và sửa chữa đường lô NTXM
77	226/QĐ-HĐQTCSTB	16/09/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Xây dựng hồ sơ duy trì chứng chỉ rừng tại NTCS Bồ Túc; Xây dựng hồ sơ xin cấp chứng chỉ rừng tại NTCS Suối Ngõ
78	232/QĐ-HĐQTCSTB	22/09/2021	Quyết định v/v ban hành quy chế dân chủ ở cơ sở tại Công ty CP CS Tân Biên
79	234/QĐ-HĐQTCSTB	24/09/2021	Quyết định v/v phê duyệt dự án trồng cây keo lai trên diện tích đất thanh lý cao su và đất thu hồi (11,07 ha)
80	235/QĐ-HĐQTCSTB	04/10/2021	Quyết định v/v thanh lý vườn cây cao su hết chu kỳ khai thác để hợp tác luân canh trồng cây Mía
81	237/QĐ-HĐQTCSTB	05/10/2021	Quyết định v/v ban hành Quy chế hoạt động thu mua nguyên liệu mủ cao su

STT	Số, ký hiệu VB	Ngày tháng VB	Tên loại và trích yếu nội dung
82	247/QĐ-HĐQTCSTB	21/10/2021	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm cây cao su gây đổ tại NT Tân Hiệp và Bồ Túc
83	248/QĐ-HĐQTCSTB	25/10/2021	Quyết định v/v phê duyệt Dự án đầu tư tái canh trồng cây cao su giai đoạn 2021-2025 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên
84	253/QĐ-HĐQTCSTB	16/11/2021	Quyết định v/v thanh lý vườn cây cao su để trồng tái canh năm 2022
85	263/QĐ-HĐQTCSTB	24/11/2021	Quyết định v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình: Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội bộ khu vực VP Công ty - XNCKCB
86	264/QĐ-HĐQTCSTB	25/11/2021	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm cây cao su gây đổ tại NT cao su Bồ Túc
87	271/QĐ-HĐQTCSTB	01/12/2021	Quyết định v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình:Cải tạo, sửa chữa hệ thống cấp nước cứu hỏa và sinh hoạt
88	267/QĐ-HĐQTCSTB	02/12/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình:Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội bộ khu vực VP Cty
89	295/QĐ-HĐQTCSTB	02/12/2021	Quyết định v/v phê duyệt báo cáo KTKT công trình:Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Văn Phòng Công ty
90	296/QĐ-HĐQTCSTB	03/12/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình:Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc Văn phòng Công ty
91	273/QĐ-HĐQTCSTB	06/12/2021	Quyết định v/v phê duyệt thanh lý, giá bán khởi điểm cây cao su gây đổ tại NT cao su Bồ Túc và Suối Ngô
92	287/QĐ-HĐQTCSTB	24/12/2021	Quyết định v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình:Xây dựng vườn cây năm 2021
93	288/QĐ-HĐQTCSTB	24/12/2021	Quyết định v/v phê duyệt dự toán công trình:Xây dựng vườn cây năm 2021Hạng mục: Đào mương chống úng
94	293/HĐQT CSTB	29/12/2021	Quyết định v/v phê duyệt dự toán (điều chỉnh, bổ sung) trồng và chăm sóc 01 ha cây keo lai năm 2021
95	294/QĐ-HĐQTCSTB	30/12/2021	Quyết định v/v bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty
96	298/QĐ-HĐQTCSTB	31/12/2021	Quyết định v/v phê duyệt chủ trương sử dụng 5% dự phòng phí để thanh toán chi phí chăm sóc vườn cây KTCB năm 2021

Số: /BC-CSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO
Kết quả hoạt động SXKD năm 2021
và phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch SXKD 2022

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên; Ban Tổng Giám đốc trình trước Đại hội cổ đông báo cáo về hoạt động của Công ty CP cao su Tân Biên trong năm 2021 và kế hoạch SXKD năm 2022 như sau:

I. Kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021:

1. Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh

1.1. Công tác sản xuất

- Tổng sản lượng cao su đạt 3.721/3.650 tấn, đạt 101,95% so với kế hoạch, năng suất bình quân đạt 1,32 tấn/ha. Trong đó:

+ Sản lượng cao su Công ty tự khai thác đạt 2.944 tấn.

+ Sản lượng Công ty nhượng quyền khai thác: 777 tấn.

- Sản lượng thu mua mù cao su nguyên liệu bên ngoài là 1.570 tấn, đạt 157% so với kế hoạch 1.000 tấn.

- Tổng sản lượng cao su chế biến trong năm là 4.704 tấn, đạt 114,7% kế hoạch năm (4.100 tấn). Trong đó:

+ Chế biến mù cao su Công ty khai thác: 3.088 tấn.

+ Chế biến mù thu mua: 1.570 tấn.

+ Chế biến mù gia công: 46 tấn.

- Thu mua cao su thành phẩm: 11.341/5.000 tấn đạt 226,8% so với kế hoạch.

1.2. Công tác kinh doanh

- Tổng sản phẩm cao su tiêu thụ của Công ty năm 2021 là 13.596,7 tấn, đạt 143,12% so với kế hoạch 9.500 tấn.

- Giá bán tiêu thụ cao su bình quân là 40,24 triệu đồng/tấn, đạt 110,07% so với giá bán kế hoạch là 36,56 triệu đồng/tấn. Trong đó:

+ Giá bán cao su tự khai thác: 42,06 triệu đồng/tấn.

+ Giá bán cao su thu mua: 44,25 triệu đồng/tấn.

+ Giá bán hàng hóa cao su: 38,90 triệu đồng/tấn.

- Tổng doanh thu trong năm 2021: 723,956 tỷ đồng đạt 153,37% so với kế hoạch năm là 472,025 tỷ đồng. Trong đó:

+ Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh cao su là 547,17 tỷ đồng.

+ Doanh thu hoạt động tài chính là: 14,157 tỷ đồng.

+ Doanh thu sản phẩm khác là: 2,315 tỷ đồng

+ Doanh thu hoạt động khác là: 160,311 tỷ đồng. Trong đó chủ yếu từ bán cây cao su thanh lý là 143,350 tỷ đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 176,413 tỷ đồng, đạt 132,64% kế hoạch năm là 133 tỷ.

- Lợi nhuận sau thuế được: 142,872 tỷ đồng, đạt 134,28% so với kế hoạch là 106,4 tỷ đồng.

- Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 với mức cổ tức: 15% (01 cổ phiếu nhận được 1.500 đồng), so với kế hoạch ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 đề ra mức cổ tức tối thiểu 5%.

- Số phải nộp ngân sách: 69,086 tỷ đồng, đạt 202,26% kế hoạch năm là 34,157 tỷ.

1.3. Công tác tái canh cao su và chăm sóc vườn cây KTCB

a) Công tác tái canh: Công ty thực hiện trồng tái canh từ ngày 07/06/2021, diện tích trồng tái canh đến ngày 30/07/2021 đạt 329 ha/329 ha đạt 100%. (Ghi chú: Trong diện tích tái canh năm 2021 có 39,18 ha năm 2020 chuyển sang.)

b) Chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản:

Công ty tiếp tục thực hiện và chăm sóc tốt vườn cây KTCB với tổng diện tích là 2.735,05 ha.

Công tác tía chồi tạo tán được áp dụng theo đúng quy trình kỹ thuật; công tác chăm sóc, BVTV được thực hiện tốt.

Giá trị đầu tư cho nông nghiệp (bao gồm chi phí trả lãi vay) là 18,716 tỷ đồng, đạt 86,87% kế hoạch là 21,54 tỷ đồng.

c) Vườn ươm và vườn nhân

- **Vườn ươm:** Để chuẩn bị tốt cho công tác tái canh, Công ty đã giao khoán vườn ươm cho các Nông trường chăm sóc và phải đảm bảo thực hiện đúng quy trình kỹ thuật nhằm chủ động cây giống trồng tái canh.

- **Vườn nhân:** nhằm chủ động, đảm bảo nguồn gỗ tháp đúng theo cơ cấu giống của Tập đoàn, phục vụ tái canh 2022 và các năm tiếp theo, Công ty đã cơ cấu với 2 giống RRIV 114 và RRIV 209. Số lượng gốc ghép trên hiện nay đang được các đơn vị chăm sóc đảm bảo quy trình kỹ thuật (làm cỏ, bón phân, phun thuốc phòng trị bệnh).

1.4. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản

- Về xây lắp:

Trong năm 2021, Công ty đã triển khai thực hiện và đưa vào sử dụng các công trình trọng điểm thật sự cần thiết phục vụ cho sản xuất kinh doanh gồm các công trình: Sửa chữa nhà làm việc VP Công ty; Nhà làm việc Đội sản xuất (Đội 2) tại NTCS Suối Ngô; Xây dựng đường sỏi đỏ NTCS Bồ Túc; Cải tạo, nâng cấp, và sửa chữa đường lô tại 03 NTCS Xa Mát, Bồ Túc và Suối Ngô.

Ngoài ra, Công ty tiếp tục triển khai thi công công trình: “Cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý nước thải công suất 950 m³/ngày.đêm tại Xí nghiệp CKCB.” nhằm đảm bảo môi trường theo quy định hiện hành. Hiện đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm, kết quả 02 lần lấy mẫu nước thải kiểm nghiệm, các chỉ tiêu nước thải đều đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn cột A – QCVN 01-MT:2015/BTNMT.

Giá trị thực hiện đầu tư xây lắp trong năm là: 30,01 tỷ đồng.

- Về mua sắm thiết bị:

Trong năm 2021, Công ty đã đầu tư mua sắm 01 thiết bị cầu dẫn dùng cho xe nâng hàng, hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái (công suất 230 kwp), lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động để truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động trực tuyến về Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định. Giá trị thực hiện đầu tư thiết bị trong năm là 4,11 tỷ đồng.

Đối với các hạng mục xây lắp và thiết bị khác, do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 và đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất nên Công ty đã tạm dừng thực hiện đầu tư trong năm 2021 và chuyển sang năm 2022.

Lũy kế giá trị đầu tư xây dựng cơ bản trong năm 2021 đạt 41,487 tỷ/63,43 tỷ đạt 65,4 % kế hoạch.

1.5. Công tác đầu tư trong nước và nước ngoài:

- Đầu tư trong nước:

Năm 2021, Công ty tiếp tục thực hiện việc thoái vốn đầu tư tại Công ty CP Phát triển Đô thị & Khu Công nghiệp, đã bán 11.300/477.700 cổ phiếu, doanh thu 313 triệu đồng. Lũy kế doanh thu từ hoạt động thoái vốn (bao gồm năm 2020 chuyển sang) tại Công ty CP Phát triển Đô thị & Khu Công nghiệp là 41,511 tỷ đồng, tương ứng số cổ phiếu đã bán được 1.491.600/1.958.000 cổ phần; giá bán bình quân 27.830 đồng/cổ phiếu, tăng 2,78 lần so với mệnh giá.

- Đầu tư nước ngoài:

Tình hình hoạt động 02 dự án trồng cao su tại Vương quốc Campuchia. Tổng diện tích vườn cây cao su tại 02 dự án là 12.952,54 ha. Tình hình hoạt động 02 dự án trong năm 2021 như sau:

*** Dự án 1: Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên – Kampong Thom:**

- Tổng diện tích vườn cây: 7.238,54 ha. Trong đó: Diện tích cao su khai thác :7.238,54 ha.

- Sản lượng cao su khai thác là 15.490,05 tấn, đạt 129,08% so với kế hoạch 12.000 tấn, năng suất bình quân: 2,14 tấn/ha.

- Sản lượng cao su chế biến được 19.577,44 tấn, đạt 117,94% so với kế hoạch là 16.600 tấn. Trong đó:

+ Chế biến mù cao su khai thác: 13.836,95 tấn, đạt 115,31% so với kế hoạch 12.000 tấn.

+ Gia công chế biến được 5.740,49 tấn, đạt 124,79% so với kế hoạch 4.600 tấn

- Tiêu thụ sản phẩm cao su: 14.456,66 tấn, đạt 120,47% so với kế hoạch 12.000 tấn.

- Tổng doanh thu: 570,45 tỷ đồng, đạt 131,62% so với kế hoạch 433,406 tỷ đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 203,63 tỷ đồng. Trong đó:

+ Lợi nhuận hoạt động SXKD cao su: 220,38 tỷ đồng.

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính: - 21,47 tỷ đồng

+Lợi nhuận khác: 4,72 tỷ đồng

*** Dự án 2: Công ty TNHH Cao su Mê Kông**

- Tổng diện tích vườn cây: 5.714 ha. Trong đó: Diện tích cao su khai thác: 4.899,5 ha.

- Sản lượng cao su khai thác là 5.750,79 tấn, đạt 115,02% so với kế hoạch 5.000 tấn.

- Tiêu thụ sản phẩm cao su: 6.022,8 tấn, đạt 118,09% so với kế hoạch 5.100 tấn.

- Tổng doanh thu: 225,69 tỷ đồng, đạt 126,31% so với kế hoạch 178,68 tỷ đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 35,12 tỷ đồng, đạt 245,6% so với kế hoạch 14,29 tỷ đồng. Trong đó:

+ Lợi nhuận hoạt động SXKD cao su: 51,44 tỷ đồng.

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính: - 16,32 tỷ đồng

*** Kết quả hợp nhất kinh doanh 02 dự án:**

- Tổng doanh thu: 796,14 tỷ đồng, đạt 130,07% so với kế hoạch 612,09 tỷ đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 238,75 tỷ đồng đạt 280,23% so với kế hoạch 85,2 tỷ đồng. Trong đó:

+ Lợi nhuận hoạt động SXKD cao su: 271,82 tỷ đồng.

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính: - 37,79 tỷ đồng

+ Lợi nhuận khác: 4,72 tỷ đồng

*** Đánh giá chung hoạt động 02 dự án:**

Hai dự án trồng cao su đầu tư tại Vương quốc Campuchia đã đưa vào khai thác được 12.138,04 ha/12.952,54 ha, đạt 93,71% tổng diện tích vườn cây (trong đó: dự án 1 là đã thực hiện khai thác 100% diện tích, dự án 2 đã thực hiện khai thác là 85,75% diện tích); Nhà máy chế biến mù hoạt động hiệu quả, chế biến đạt công suất thiết kế, đảm bảo công suất chế biến mù nguyên liệu tại 02 dự án và gia công cho các đơn vị khác trong vùng.

Năm 2021, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại 02 dự án đã có hiệu quả, cả 02 dự án đều có lãi, các chỉ tiêu thực hiện đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Đặc biệt, tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên – Kampong Thom sản lượng khai thác về trước kế hoạch 46 ngày.

Ngoài ra, trong năm đã tập trung trả nợ vay ngân hàng, góp phần giảm chi phí lãi vay, hạ giá thành sản phẩm nâng cao hiệu quả hoạt động, tổng số tiền nợ vay đã trả: 14,17 triệu USD, trong đó: Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên – Kampong Thom: 11,43 triệu USD, Công ty TNHH cao su MeKong: 2,74 triệu USD.

Công ty luôn quan tâm, thực hiện tốt và chi trả đầy đủ chế độ tiền lương cho CB.CNV, người lao động Việt Nam và Campuchia tại 02 dự án và hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của nước sở tại.

Nhìn chung, năm 2021 với sự thành công ngoài mong đợi về kết quả sản xuất kinh doanh tại 02 dự án trồng cao su tại Vương quốc Campuchia, đó sẽ là tiền đề, động lực để phấn đấu hơn nữa trong những năm tiếp theo nhằm mang lại hiệu quả trong SXKD cao nhất trong thời gian tới.

1.5. Công tác lao động, tiền lương

a) Lao động

- Lao động đầu kỳ: 1.051 người.

- Tăng trong kỳ: 93 người.

- Giảm trong kỳ: 216 người.

- Lao động cuối kỳ: 928 người.

b. Tiền lương

- Tổng quỹ lương thực hiện của người lao động năm 2021: 84,06 tỷ đồng

- Thu nhập bình quân: 8,7 triệu đồng/người/tháng.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2021:

- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu cơ bản:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021		
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ
1.	Sản lượng cao su khai thác	tấn	3.650	3.721	101,9%
2.	Sản lượng cao su thu mua tiêu điện	tấn	1.000	1.570	157%
3.	Sản lượng thu mua hàng hóa cao su	Tấn	5.000	11.340	226,8%
4.	Sản lượng cao su chế biến	tấn	4.100	4.704	114,7%
5.	Sản lượng tiêu thụ trong năm	tấn	9.500	13.596	143,1%
6.	Giá bán bình quân	Tr. đồng/tấn	36,56	40,24	110%
7.	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	472,02	723,9	153,3%
8.	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	133	176,4	132,6%
9.	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	106,4	142,8	134,3%
10.	Tỷ suất lợi nhuận				
	<i>Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu</i>	%	27,41	24,37	88,9%
	<i>Lợi nhuận trước thuế/VĐL</i>	%	13,35	20,06	154,3%

3. Thực hiện chứng nhận Doanh nghiệp bền vững năm 2021; Chứng chỉ rừng bền vững và chuỗi hành trình sản phẩm PEFC-CoC và chủ trương thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất:

- Thực hiện chứng nhận Doanh nghiệp bền vững năm 2021:

Nhận thức rõ vai trò và trách nhiệm của một doanh nghiệp phát triển bền vững là gắn liền với 3 khía cạnh: Phát triển kinh tế – Bảo vệ môi trường – Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội. Phát huy kết quả đạt được trong các năm trước, năm 2021 Công ty tiếp tục thực hiện việc duy trì chiến lược phát triển bền vững theo hướng dẫn chỉ số CSI 2021, kết quả Công ty là 1 trong 20 Doanh nghiệp thuộc VRG được Hội đồng Doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam (VCCI) cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp phát triển bền vững năm 2021. Đây là năm thứ 3 liên tiếp Công ty đạt được chứng nhận này.

- Chứng chỉ rừng bền vững và chuỗi hành trình sản phẩm PEFC-CoC và DDS:

Thực hiện chủ trương phát triển Rừng bền vững của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam. Công ty đã phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng phương án Quản lý rừng bền vững; Được tổ chức GFA đánh giá chứng chỉ rừng quốc gia VFCS với diện tích 1.999,12 ha tại NTCS Suối Ngô và tái đánh giá duy trì chứng chỉ rừng VFCS/PEFC tại NTCS Bồ Túc với diện tích 2.426,99 ha, đến nay Công ty đã được tổ chức GFA cấp chứng chỉ với tổng diện tích: **4.426,11 ha.**

- Chủ trương thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất:

Từ đầu năm đến nay, Công ty đã làm việc với các cơ quan ban ngành tỉnh Tây Ninh về công tác quy hoạch sử dụng đất tại Công ty CP cao su Tân Biên thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 -2025, về quy hoạch sử dụng đất chuyển đổi sang các lĩnh vực: khu Công nghiệp, khu dân cư, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khai thác khoáng sản mỏ đá. Trong đó:

- Quy hoạch khu công nghiệp: 1.093,01 ha.

- Khu dân cư: 299,64 ha.
- Khai thác khoáng sản mỏ đá: 77,5 ha.
- Dự án nông nghiệp công nghệ cao: 495,61 ha.
- Điện năng lượng mặt trời: 156,78 ha.

Hiện UBND tỉnh Tây Ninh và các sở ban ngành liên quan đang xem xét và xử lý các nội dung đề xuất về công tác quy hoạch sử dụng đất của Công ty.

4. Công tác hợp tác liên danh, liên kết

Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên diện tích đất trồng chờ chuyển đổi mục đích sử dụng đất, Công ty đã ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa để hợp tác luân canh trồng cây mía. Diện tích đã giao trong năm 2021 : 80,58 ha, trong đó: tại NTCS Xa Mát: 16,01 ha và tại NTCS Tân Hiệp: 64,57 ha. Lợi nhuận thu được từ hoạt động hợp tác là 18 triệu đồng/ha/năm. Dự kiến trong Quý 01/2022 sẽ bàn giao thêm diện tích 26,55 ha tại NTCS Bồ Túc.

5. Công tác phòng chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19:

Ngay từ đầu năm 2021, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn ra phức tạp, lây lan trên diện rộng, trước tình hình đó Ban lãnh đạo Công ty đã chỉ đạo các phòng chuyên môn nghiệp vụ và các đơn vị trực thuộc xây dựng Phương án ứng phó với tình huống khi có dịch bệnh xảy ra, thực hiện nghiêm theo chỉ thị số 15, 16 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 và các Thông báo khẩn của cơ quan y tế, đồng thời trong thời gian bùng phát dịch bệnh tạm dừng tất cả các hoạt động hội họp, các sự kiện tập trung đông người, tiến hành cho bộ phận trực tiếp đăng ký làm việc “3 tại chỗ” đồng thời chi kinh phí hỗ trợ Công nhân khai thác 250.000 đồng/ công nhân thực hiện “3 tại chỗ” để mua nhu yếu phẩm. Ngoài tiền ăn sáng, ăn trưa 30.000 đồng/người/ngày, Công ty tiếp tục hỗ trợ công nhân thực hiện “3 tại chỗ” thêm tiền ăn buổi chiều là 30.000 đồng/ người/ngày từ nguồn kinh phí sản xuất kinh doanh.

Bộ phận gián tiếp bố trí $\frac{1}{2}$ quân số tại nơi làm việc, $\frac{1}{2}$ quân số làm việc trực tuyến tại nhà, giữ khoảng cách an toàn khi tiếp xúc, thực hiện công tác đo thân nhiệt, xịt dung dịch rửa tay sát khuẩn, đeo khẩu trang bắt buộc đối với tất cả CB.CNV người lao động và khách đến giao dịch làm việc tại đơn vị. Bên cạnh đó, Công ty cũng thực hiện test nhanh sàng lọc ngẫu nhiên hàng tuần cho cán bộ CNV Công ty.

Nhờ chủ động trong khâu phòng, chống dịch bệnh nên trong thời gian áp dụng chỉ thị 16; 15 của Thủ tướng Chính phủ (Chỉ thị số 16/CT-TTg từ ngày 18/7/2021 đến ngày 14/9/2021, Chỉ thị 15/CT-TTg từ ngày 15/09/2021 đến 10/10/2021) cán bộ CNV người lao động của Công ty không có trường hợp nghi nhiễm, nhiễm bệnh nào xảy ra.

Từ ngày 11/10/2021 đến nay Công ty thực hiện theo Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ về việc ban hành quy định tạm thời “ Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” và Kế hoạch số 3676/KH-UBND ngày 21/10/2021 của UBND tỉnh; Công văn số 5697/SYT-NV ngày 03/12/2021 của Sở Y tế Tây Ninh về hướng dẫn tạm thời Phương án phòng, chống dịch Covid-19 tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, khu công nghiệp.

Từ ngày 11/10/2021, trên địa bàn Công ty có 4 trường hợp nhiễm bệnh tại Đội 1 Nông trường cao su Bồ Túc do tiếp xúc với tài xế giao hàng (F0). Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của ngành y tế và phương án phòng chống dịch, tại Đội 1 SX phải tạm ngưng khai thác trong thời gian 16 ngày, gây ảnh hưởng không nhỏ đến công tác thực hiện tiến độ khai thác sản lượng chung của Công ty. Trước tình hình khó khăn trên, để đảm bảo công tác phòng chống dịch, vừa đảm bảo công tác khai thác đạt kế hoạch đề ra, Lãnh đạo Công ty đã chủ động chỉ đạo các đơn vị trực thuộc chia từng đội sản xuất thành các nhóm nhỏ để thực hiện giao mù tạp và mù nước trong các khung giờ lệch nhau để khi xảy ra trường hợp có ca nhiễm F0 thì chỉ cách ly nhóm nhỏ không bị cách ly toàn Đội, làm giảm tỷ lệ ảnh hưởng đến công tác sản xuất, thực hiện tiến độ khai thác.

Ngoài ra để chăm lo sức khỏe, động viên người lao động không may nhiễm bệnh, Ban TGD Công ty đã chỉ đạo các phòng nghiệp vụ chi hỗ trợ các trường hợp người lao động F0 cách ly tập trung tại cơ quan y tế với mức hỗ trợ 1.000.000 đồng/người, cách ly y tế tại nhà 500.000 đồng/người, để động viên tinh thần an tâm điều trị bệnh.

Bên cạnh đó, Công ty đã mua và trang bị đầy đủ máy đo thân nhiệt và rửa tay sát khuẩn tự động cho các đơn vị trực thuộc; hỗ trợ 400 kit test nhanh, 28 máy đo thân nhiệt và sát khuẩn tự động cho các cơ quan ban ngành tại địa phương, và hỗ trợ cho 02 dự án cao su tại Vương quốc Campuchia 400 kit test nhanh.

*** Về công tác tiêm vaccine ngừa Covid-19:**

- Tổng CB.CNV người lao động đã tiêm mũi I: 924/926 người, đạt 99,78%.
- Tổng CB.CNV người lao động đã tiêm mũi II: 920/926 người, đạt 99,35%.
- Tổng CB.CNV người lao động đã tiêm mũi III: 793/926 người, đạt 85,64%.
- Không tiêm được do mới sinh con: 2 người, chiếm 0,22%.

Từ ngày 11/10 đến 31/12/2021 trên địa bàn Công ty xảy ra **31 người** nhiễm bệnh Covid-19 (TTYT Công ty test nhanh phát hiện 12 người, Y tế địa phương test phát hiện 19 người nhiễm bệnh). Hiện nay các trường hợp nhiễm bệnh đều đã điều trị khỏi bệnh và đi làm lại.

6. Đánh giá chung

Qua các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh, cho thấy Công ty đã hoàn thành đạt và vượt mức kế hoạch năm 2021 đề ra. Đạt được kết quả trên là nhờ:

- Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Tập đoàn CNCS Việt Nam, sự giúp đỡ, ủng hộ của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương.
- Giữ vững và phát huy tinh thần đoàn kết, nhất trí trong nội bộ.
- Không ngừng cải tiến quy trình làm việc, tiết giảm chi phí, cải tiến chất lượng, dịch vụ sản phẩm, giữ vững uy tín đối với khách hàng.

Việc thực hiện hoàn thành kế hoạch năm 2021 vừa qua sẽ là động lực, tạo nền tảng cho Công ty hoạt động ổn định và bền vững trong những năm tiếp theo.

II. Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022

1. kế hoạch SXKD năm 2022:

Phát huy những thành tích đã đạt được, để ổn định sản xuất, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động, Công ty CP cao su Tân Biên phấn đấu hoàn thành những mục tiêu và nhiệm vụ như sau:

- Tổ chức khai thác 2.576,53 ha vườn cây cao su kinh doanh, phấn đấu đạt sản lượng 3.120 tấn, (trong đó sản lượng mù Công ty tự khai thác: 2.393 tấn, nhượng quyền khai thác: 727 tấn), năng suất bình quân đạt 1,21 tấn/ha.

- Tổ chức tốt thu mua mù cao su bên ngoài trên địa bàn, phấn đấu đạt và vượt mức 1.200 tấn.

- Chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật vườn cây KTCB với diện tích 2.780,05 ha và thực hiện tái canh vườn cây năm 2022 với diện tích 192,97 ha, phấn đấu tỷ lệ sống 100%.

- Phấn đấu thu nhập bình quân của người lao động đạt trên 7,1 triệu đồng/người/tháng.

- Tiếp tục cải tiến và nâng cao năng suất lao động, tiết giảm giá thành sản xuất, đảm bảo lợi nhuận và chia cổ tức cho cổ đông đúng kế hoạch đề ra.

- Tiếp tục duy trì thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh theo khuyến cáo của Bộ y tế.

- Hỗ trợ nguồn lực để giúp đỡ Công ty con đang hoạt động tại Campuchia hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 được giao.

2. Các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2022:

a. Sản xuất kinh doanh:

- Diện tích cao su khai thác: 2.576,53 ha.

- Diện tích cao su tái canh: 192,97 ha.

- Diện tích cao su KTCB: 2.780,05 ha.

- Sản lượng cao su khai thác: 3.120 tấn. Trong đó:

+ Cao su tự khai thác: 2.393 tấn.

+ Cao su nhượng quyền khai thác: 727 tấn.

- Năng suất bình quân: 1,21 tấn/ha.

- Sản lượng cao su thu mua tiêu điện: 1.200 tấn

- Thu mua cao su thành phẩm: 7.000 tấn.

- Sản lượng cao su chế biến: 3.593 tấn.

- Sản lượng cao su tiêu thụ: 11.000 tấn. Trong đó: Xuất khẩu & Ủy thác XK: 4.200 tấn; Nội tiêu: 6.800 tấn.

- Tổng doanh thu: 530,010 tỷ đồng. Trong đó: Doanh thu từ hoạt động SXKD cao su: 410,000 tỷ đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 121,9 tỷ đồng.

- Chia cổ tức tối thiểu: 5% trên mệnh giá.

- Thu nhập bình quân: trên 7,1 triệu đồng/người/tháng.

b. Tái canh, chăm sóc vườn cây KTCB:

- Trồng tái canh cao su: 192,97 ha.

- Chăm sóc vườn cây cao su KTCB: 2.780,05 ha.

c. Tổng nhu cầu vốn đầu tư XDCB và đầu tư tài chính: 63,441 tỷ đồng.

Trong đó:

+ Đầu tư XDCB trong năm: 41,189 tỷ đồng.

+ Khối lượng Kế hoạch XDCB năm trước chuyển sang: 21,777 tỷ đồng.

+ Trả nợ vay tín dụng dài hạn: 0,475 tỷ đồng.

3. Mục tiêu phát triển bền vững:

- Tiếp tục bám sát, chủ động phối hợp với địa phương, cấp có thẩm quyền trong việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2021 – 2025, chuyển một số diện tích đất sang cây trồng có hiệu quả hơn, có điều kiện ứng dụng công nghệ cao trong tổ chức sản xuất và phát triển khu công nghiệp, khu dân cư, điện năng lượng mặt trời phục vụ nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của công ty và phát kinh tế xã hội.

- Tiếp tục thực hiện nội dung để được cơ quan thẩm quyền cấp chứng chỉ rừng bền vững của Việt Nam và chứng chỉ rừng bền vững của Quốc tế theo kế hoạch được Tập đoàn giao để nâng cao giá trị sản phẩm của Công ty, tập trung thực hiện các chỉ tiêu phát triển bền vững của Tập đoàn CNCsvn triển khai.

4. Đánh giá, dự báo:

Dự báo, năm 2022 nền kinh tế toàn cầu còn bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, tình hình chiến sự, cấm vận giữa các nước lớn trên thế giới sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến khâu xuất khẩu, tiêu thụ hàng hóa của nước ta. Với hy vọng vực dậy đà tăng trưởng trong năm 2022, rất cần sự chung tay, đoàn kết giữa chính phủ các nước để đưa ra các kế hoạch cụ thể và hiệu quả.

Trong bối cảnh đó, năm 2022 được đánh giá, dự báo tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn gặp nhiều khó khăn, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định phương hướng hoạt động của Công ty năm 2022 cần tập trung mọi nỗ lực để hoàn thành đạt và vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh theo các chỉ tiêu đã đề ra, tăng cường công tác kiểm tra giám sát, chỉ đạo các Phòng chuyên môn, các đơn vị trực thuộc chủ động xây dựng các kịch bản về phương án tổ chức sản xuất kinh doanh; bố trí, sắp xếp lao động hợp lý; xây dựng phương án trả lương và duy trì thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh covid-19 trong tình hình mới. Quyết tâm thực hiện thắng lợi kế hoạch sản xuất kinh doanh.

5. Các giải pháp thực hiện

Để hoàn thành các chỉ tiêu nêu trên Công ty cần thực hiện tốt các giải pháp sau:

1. Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, giữ vững sự đoàn kết thống nhất giữa các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể, tập thể người quản lý và người lao động tạo nên sức mạnh tổng hợp làm cơ sở để lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và thực hiện nhiệm vụ SXKD đạt kết quả tốt.

2. Công ty tiếp tục rà soát sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định cho phù hợp và đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Rà soát sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy các đơn vị cho phù hợp tình hình thực tế. Chủ động phối hợp với các cơ quan chính quyền địa phương sớm phê duyệt Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của giai đoạn 2021 – 2030, Kế hoạch sử dụng đất 05 năm giai đoạn 2021 – 2025 của Công ty để có cơ sở triển khai thực hiện trong thời gian tới.

3. Tăng cường công tác y tế về thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19, thường xuyên cập nhật các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, cơ quan y tế về phòng chống dịch thích ứng an toàn, linh hoạt và kiểm soát hiệu quả dịch bệnh Covid-19, chăm sóc sức khỏe cho người lao động, phòng chống các loại dịch bệnh, bệnh nghề nghiệp, nhất là đối với những người làm việc trong môi trường nặng nhọc, độc hại. Tiếp tục duy trì bữa ăn giữa ca cho

người lao động. Phối hợp với Công đoàn tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng bữa ăn, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

4. Nghiên cứu và thực hiện các giải pháp tiết kiệm chi phí sản xuất, chi phí quản lý nhằm hạ giá thành sản xuất ở mức thấp nhất có thể; chống lãng phí, thực hành tiết kiệm, bảo đảm lợi nhuận trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

5. Tăng cường công tác quản lý suất đầu tư, xây dựng những mô hình tái canh phù hợp cho từng đơn vị kết hợp trồng xen canh nhằm giảm suất đầu tư, chủ động xây dựng phương án nhượng quyền khai thác đối với diện tích thiếu lao động khai thác, xây dựng phương án hợp tác đầu tư trồng luân canh cây trồng khác trên diện tích chờ chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

6. Tăng cường công tác quản lý, khai thác vườn cây cao su đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật. Đảm bảo chất lượng nguyên liệu từ vườn cây đến nhà máy. Chú trọng công tác đào tạo tay nghề cho người lao động. Đầu tư chăm sóc, bón phân trọng điểm. Triển khai tổ chức thực hiện chế độ cạo phù hợp trên toàn bộ diện tích vườn cây kinh doanh.

7. Tổ chức thu mua mủ cao su tiêu điền trên địa bàn và nhận gia công mủ cao su để tận dụng hết công suất của Nhà máy, tạo việc làm cho người lao động, đảm bảo kinh doanh có lãi, tăng doanh thu, tăng thu nhập cho người lao động.

8. Tăng cường công tác tiếp thị, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ mới, giữ gìn mối quan hệ với khách hàng truyền thống, đảm bảo việc khai thác, chế biến đến đâu bán hàng hết đến đó, không để tồn kho nhiều.

9. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương làm tốt công tác phòng chống mất cắp mủ, bảo vệ tài sản, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên các địa bàn Công ty trú đóng.

10. Duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015; Hệ thống quản lý phòng thí nghiệm ISO/IEC17025:2017; Vận hành quản lý hệ thống chuỗi hành trình sản phẩm CoC từ khâu khai thác đến khâu tiêu thụ sản phẩm, điều chỉnh tỷ trọng chế biến theo hướng tăng chủng loại sản phẩm có nhu cầu của thị trường cao hơn, có giá trị gia tăng nhiều hơn.

11. Chú trọng việc đào tạo nguồn nhân lực, thường xuyên chọn cử cán bộ tham gia các lớp đào tạo dài hạn, ngắn hạn, cập nhật các chế độ chính sách mới nhằm nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ cho người quản lý và người lao động đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh trong tình hình mới, chú trọng việc trẻ hóa đội ngũ cán bộ, tiếp tục xem xét bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý đồng thời đưa ra khỏi quy hoạch những cán bộ không còn đủ điều kiện, năng lực công tác.

12. Thực hiện tốt công tác lao động, tiền lương, các chế độ chính sách đối với người lao động; chủ động tìm kiếm nguồn lao động và tuyển dụng kịp thời đáp ứng nhu cầu sản xuất; có những biện pháp thiết thực để chăm lo cho đời sống của người lao động tốt hơn. Kịp thời động viên, khen thưởng các cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc trong lao động sản xuất, có sáng kiến cải tiến công cụ, phương pháp làm việc, đồng thời xử phạt nghiêm minh các trường hợp vi phạm nội quy, quy chế của Công ty.

13. Phối hợp với đơn vị tư vấn, các cơ quan chính quyền địa phương trong việc thực hiện cấp chứng chỉ mới và duy trì chứng chỉ đối với diện tích rừng bền

vững nhằm nâng cao giá trị sản phẩm của Công ty nói riêng và thương hiệu của Tập đoàn nói chung.

14. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát đầu tư ở Công ty con (2 dự án tại Campuchia) để thực hiện tốt nhiệm vụ và đảm bảo kinh doanh có lợi nhuận.

Với những thành tích đã đạt được trong năm 2021, Tập thể Lãnh đạo, CB.CNV người lao động Công ty tiếp tục cố gắng, khắc phục khó khăn, đoàn kết, nỗ lực, quyết tâm thực hiện hoàn thành mọi chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 đã đề ra. Tiếp tục xây dựng Công ty ngày càng phát triển bền vững.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- ĐHCĐTN năm 2022;
- HĐQT, BKS Cty;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /CSTB-BKS

Tây Ninh, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO

**Tình hình hoạt động của Ban Kiểm soát
năm 2021 và kế hoạch công tác năm 2022**

Kính thưa Quý vị đại biểu, khách quý.

Kính thưa Quý vị cổ đông của Công ty.

Căn cứ các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Kiểm soát được quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần cao su Tân Biên;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên, tại văn bản số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 24/6/2021 và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong năm;

Đại diện Ban Kiểm soát tôi xin báo cáo Tình hình hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần cao su Tân Biên năm 2021 và kế hoạch công tác năm 2022 như sau:

I. Thông tin chung về doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, Tây Ninh.

Giấy đăng ký kinh doanh: 3900242832, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày cấp: 29/04/2016; Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh chính được phê duyệt: Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su. Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Thương nghiệp bán buôn. Sản xuất: Chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai. Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì.

Số điện thoại: 0276 3875193 ; FAX: 0276 3875307.

Vốn điều lệ: 879.450.000.000 đồng. Trong đó: vốn góp của Nhà nước 865.905.530.000 đồng, chiếm 98,46% vốn điều lệ; Cổ đông bên ngoài 13.544.470.000 đồng, chiếm 1,54% vốn điều lệ. Vì vậy, khi có phương án thay đổi vốn điều lệ phải có sự chấp thuận của cơ quan quản lý vốn Nhà nước và quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì mới được tiến hành.

1. Công tác tổ chức, nhân sự:

Ban Kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2021-2026, hiện nay gồm 03 người:

Số TT	Tên thành viên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Ghi chú
01	Nguyễn Văn Sang	Công ty cổ phần cao su Tân Biên	Trưởng Ban (chuyên trách)	Bổ nhiệm từ ngày 24/6/2021
02	Hoàng Quốc Hưng	Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	Thành viên (kiêm nhiệm)	
03	Hoàng Văn Vinh	Công ty cổ phần cao su Tân Biên	Thành viên (kiêm nhiệm)	

Trưởng Ban làm việc theo chế độ chuyên trách, 02 thành viên còn lại làm việc theo chế độ bán chuyên trách. Ban Kiểm soát đề cử 02 thành viên; trong đó: 01 thành viên tham gia Tổ chuyên gia xét thầu và 01 thành viên tham gia Tổ kiểm tra nội bộ.

2. Hoạt động của Ban Kiểm soát:

- Thực hiện tổ chức phân công nhiệm vụ cụ thể các thành viên Ban Kiểm soát.
- Ban Kiểm soát Công ty xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát năm 2021 gửi Hội đồng quản trị Công ty thống nhất kế hoạch để thực hiện nhiệm vụ.
- Thông qua các tài liệu, báo cáo và thông tin thu thập được từ nhiều nguồn khác nhau, Ban Kiểm soát kiểm tra, đối chiếu với các quy định của Nhà nước, Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty để kiến nghị các vấn đề cần bổ sung, sửa đổi và điều chỉnh.
- Trực tiếp làm việc với Ban điều hành và các đơn vị trực thuộc trong Công ty để giám sát tại chỗ việc chấp hành các quy định của Nhà nước, Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty nhằm đảm bảo các lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, đảm bảo hoạt động kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển được vốn.
- Kiểm tra, giám sát các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Trong đó: kiểm tra, giám sát các khoản đầu tư vốn vào 02 dự án để trồng cao su đó là Công ty TNHH Phát triển cao su Tân Biên - Kampong thom (Dự án 1) và Công ty TNHH cao su Mê Kông (Dự án 2) thuộc Công ty cổ phần cao su Tân Biên - Kampong thom trong việc quản lý, sử dụng nguồn vốn và tài sản được giao.
- Trong mỗi lần kiểm tra, giám sát đều lập kế hoạch thông báo và có báo cáo kết quả thực hiện gửi Công ty và Tập đoàn định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm theo quy định.
- Đóng góp ý kiến thiết thực phù hợp với tình hình phát triển thực tế của đơn vị thông qua việc tham dự các kỳ họp của Hội đồng quản trị, họp giao ban Công ty.
- Trình thông qua Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2020 tại phiên họp Đại hội cổ đông thường niên vào ngày 24/6/2021.
- Đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để soát xét báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm 2021 (báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất).
- Tổ chức 4 phiên họp thường kỳ thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát Công ty.

* *Đánh giá chung:* Các thành viên trong Ban Kiểm soát luôn nêu cao ý thức, trách nhiệm, tận tụy với công việc; hiểu và thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của mình; làm việc có nguyên tắc, kỷ cương, có lý, có tình; không lạm dụng chức vụ, quyền hạn khi giải quyết công việc, luôn quán triệt không nhận quà biếu với động cơ vụ lợi dù giá trị nhỏ hay lớn. Làm việc một cách trung thực, khách quan và cẩn trọng trong công việc, luôn giữ gìn bảo mật các thông tin và giữ gìn tốt mối đoàn kết nội bộ trong Công ty.

II. Kết quả kiểm tra, giám sát năm 2021:

1. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty:

Công ty đã thực hiện hoàn thành tốt các chỉ tiêu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, đảm bảo tốc độ tăng trưởng và bảo toàn vốn; tổng doanh thu trong năm đạt 153,37% so với kế hoạch; tổng lợi nhuận trước thuế đạt 132,64% so với kế hoạch; thu nhập bình quân từ 7.600.000 đồng/người/tháng lên 8.740.000 đồng/người/tháng tăng 115% so với kế hoạch.

2. Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành:

2.1. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Tổ chức các cuộc họp định kỳ và đột xuất với thành phần tham dự đầy đủ; điều hành các cuộc họp tập trung vào các nội dung chủ yếu: kế hoạch, chiến lược sản xuất kinh doanh, mô hình tổ chức, cơ chế chính sách, đầu tư dự án ... các thành viên tham dự đều có ý kiến phát biểu, kết quả: ban hành 123 văn bản (27 Nghị quyết, 96 Quyết định thuộc thẩm quyền) công bố thông tin theo quy định pháp luật và Ủy ban chứng khoán;

- Tổ chức thành công cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, được cổ đông tham dự biểu quyết và tán thành 100%;

- Hoạt động tuân thủ Nghị quyết, Điều lệ, Quy chế đảm nhiệm tốt vai trò với tư cách là người đại diện vốn, luôn đảm bảo tốt lợi ích của Công ty và cổ đông.

2.2. Hoạt động của Ban điều hành:

Ban điều hành chỉ đạo triển khai, thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị với tinh thần trách nhiệm cao; công tác quản lý điều hành của Ban điều hành có nhiều nỗ lực, đáp ứng kịp thời theo yêu cầu công việc, đảm bảo hoạt động kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển được vốn.

2.3. Giám sát hoạt động công bố thông tin:

Năm 2021, Công ty đã thực hiện công bố 82 thông tin theo quy định của Pháp luật, không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành.

3. Thẩm định báo cáo tài chính năm 2021:

- Hệ số bảo toàn vốn là 1 (vốn CSH cuối năm 1.237 tỷ đồng / vốn CSH đầu năm 1.282 tỷ đồng). Như vậy trong năm 2021, Công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn.

- Các chỉ tiêu Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE = 11,54%), Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA = 9,21%) tương đối cao.

- Báo cáo tài chính năm 2021 được lập trên cơ sở lựa chọn chính sách kế toán thích hợp, áp dụng các chính sách này một cách nhất quán, thực hiện các đánh giá và ước tính

một cách hợp lý, tuân thủ pháp luật và các quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (là đơn vị nằm trong danh sách được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021), báo cáo được chấp nhận toàn phần và có ý kiến phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình tài chính của Công ty cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021, được công bố thông tin theo quy định của Pháp luật hiện hành.

4. Đánh giá sự phối hợp giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Đại hội đồng cổ đông:

- Ban Kiểm soát Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Lãnh đạo Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam; sự phối hợp và tạo mọi điều kiện của các đồng chí trong Hội đồng quản trị, Ban điều hành để Ban Kiểm soát Công ty thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

- Giữa hai kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021-2022, Công ty đảm bảo nguồn cung cấp thông tin; công tác phối hợp giữa Hội đồng quản trị, Ban điều hành vẫn đảm bảo nguyên tắc vì lợi ích hợp pháp của Công ty và của cổ đông theo quy định của Pháp luật, Điều lệ và quy chế hoạt động.

- Trong quá trình hoạt động, Ban Kiểm soát không nhận được bất cứ đơn thư yêu cầu hay khiếu nại của cổ đông hoặc nhóm cổ đông phản ánh về hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành của Công ty.

II. Kế hoạch công tác năm 2022:

1. Mục tiêu kế hoạch:

- Giám sát toàn bộ mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Giám sát thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và việc chấp hành quy định pháp luật;
- Nhận dạng rủi ro trong từng qui trình thực hiện công việc và xác định nguyên nhân;
- Giám sát chuyên sâu theo chuyên đề, tìm bản chất vấn đề, đưa ra kiến nghị.

2. Kế hoạch hoạt động:

- Thực hiện giám sát theo kế hoạch đã được Hội đồng quản trị thống nhất.
- Giám sát các nội dung, kiến nghị của kiểm toán độc lập trong báo cáo tài chính.
- Giám sát theo chuyên đề: *Tài chính, nông nghiệp, tiền lương*.
- Thẩm định báo cáo tài chính quý/bán niên/năm; trước, trong và sau kiểm toán.
- Giám sát việc công bố thông tin định kỳ và bất thường theo quy định.
- Giám sát thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban điều hành.
- Giám sát khắc phục các kết luận thanh kiểm tra và các công việc khác.

- Kiểm tra các đề xuất từ phía các cổ đông tới Ban Kiểm soát (nếu có).

III. Đề xuất, kiến nghị:

Để công tác điều hành hoạt động có hiệu quả cao, Ban Kiểm soát có một số đề xuất, kiến nghị với Hội đồng quản trị, Ban điều hành về hoàn thiện hệ thống quản trị nội bộ như sau:

- Kế hoạch hoàn thiện các quy chế, quy định về quản lý nội bộ.

- Chuẩn hóa các quy trình quản lý nội bộ, chuẩn hóa các hệ thống báo cáo, công bố thông tin phù hợp với yêu cầu quản lý.

Trên đây là báo cáo của Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022. Xin nghiêm túc tiếp thu những ý kiến đóng góp của Quý cổ đông giúp Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ ngày càng tốt hơn./.

Một lần nữa thay mặt Ban Kiểm soát Công ty xin Kính chúc Quý vị đại biểu lời chúc sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt. Xin chúc Đại hội thành công tốt đẹp./.

Xin trân trọng cảm ơn !

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Văn Sang

Số:...../TTTr-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2022

TỜ TRÌNH

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên;

Căn cứ Công văn số 181/HĐQTCsvn-KHĐT ngày 05/5/2022 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc thỏa thuận Kế hoạch SXKD - đầu tư XDCB năm 2022 của Công ty CP cao su Tân Biên;

Căn cứ nhu cầu và tình hình sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty CP cao su Tân Biên kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 với nội dung như sau:

A.	Chỉ tiêu khối lượng		
1.	Tổng diện tích	ha	5.594,22
1.1.	Diện tích cao su		5.549,55
	<i>Trong đó:</i>		
	- Diện tích cao su khai thác	ha	2.576,53
	+ Diện tích cao su Công ty tự khai thác	ha	2.034,09
	+ Diện tích cao su nhượng bán quyền khai thác	ha	542,44
	- Diện tích cao su KTCB	ha	2.780,05
	- Diện tích cao su tái canh	ha	192,97
1.2.	Diện tích cây lâm nghiệp, rừng cây gỗ lớn	ha	44,67
2.	Năng suất cao su	tấn/ha	1,21
	- Năng suất vườn cây cao su Công ty tự khai thác	tấn/ha	1,19
	- Năng suất vườn cây cao su nhượng quyền khai thác	tấn/ha	1,30
3.	Sản lượng cao su tự khai thác	tấn	3.120
	- Sản lượng Công ty tự khai thác	tấn	2.393
	- Sản lượng nhượng bán quyền khai thác	tấn	727
4.	Sản lượng cao su thu mua	tấn	1.200
5.	Chế biến cao su	tấn	3.593
	- Chế biến cao su tự khai thác	tấn	2.393
	- Chế biến cao su thu mua	tấn	1.200
6.	Thu mua cao su thành phẩm	tấn	7.000
7.	Tiêu thụ. Trong đó:	tấn	11.000
	- Sản lượng tồn kho đầu năm	tấn	2.482

	- Sản lượng tiêu thụ trong năm	tấn	11.000
	+ Xuất khẩu & Ủy thác XK	tấn	4.200
	+ Nội tiêu	tấn	6.800
8.	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	tấn	2.203
B.	Chỉ tiêu giá trị		
1.	Tổng doanh thu. <i>Trong đó:</i>	Triệu đồng	530.010
1.1	Sản xuất kinh doanh cao su . <i>Bao gồm:</i>	Triệu đồng	410.000
	+ Doanh thu cao su tự khai thác	Triệu đồng	110.600
	+ Doanh thu cao su thu mua	Triệu đồng	47.400
	+ Doanh thu hàng hóa cao su	Triệu đồng	252.000
1.2	Sản xuất kinh doanh khác	Triệu đồng	450
1.3	Hoạt động tài chính	Triệu đồng	5.350
1.4	Hoạt động khác(thanh lý VC,..)	Triệu đồng	114.210
2.	Tổng chi phí	Triệu đồng	408.110
3.	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	121.900
	<i>Trong đó:</i>		
	- Lợi nhuận cao su tự khai thác và hoạt động tài chính	Triệu đồng	14.009
	- Lợi nhuận cao su thu mua (bao gồm hàng hóa cao su)	Triệu đồng	181
	- Lợi nhuận hoạt động khác	Triệu đồng	107.710
4.	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	97.520
5.	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu	%	23
6.	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL	%	13,9
7.	Tỷ lệ chia cổ tức (% trên mệnh giá cổ phiếu) tối thiểu	%	5
8.	Nộp ngân sách	Triệu đồng	46.106
C.	Chỉ tiêu đầu tư		
I	Tổng nhu cầu vốn	Triệu đồng	63.441
1.	Vốn đầu tư XD CB	Triệu đồng	41.189
	- Xây lắp	Triệu đồng	27.112
	<i>Trong đó: Xây lắp nông nghiệp</i>	Triệu đồng	15.046
	- Thiết bị	Triệu đồng	1.352
	- KTCB khác	Triệu đồng	10.842
	<i>Trong đó: tiền thuê đất vườn cây KTCB</i>	Triệu đồng	8.706
	- Trả lãi vay ngân hàng	Triệu đồng	1.883
2.	Khôi lượng KH XD CB năm trước chuyển sang		21.777
3.	Trả nợ vay tín dụng dài hạn	Triệu đồng	475
II	Nguồn vốn	Triệu đồng	63.441
1.	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	41.069
2.	Quỹ phát triển KH & CN	Triệu đồng	11.595
3.	Vốn vay trong nước	Triệu đồng	10.777

Trường hợp Kế hoạch SXKD có thay đổi, điều chỉnh, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị điều chỉnh và thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 phù hợp tình hình thực tế.

Trên đây là kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty CP cao su Tân Biên. Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thảo luận và thông qua.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- ĐHCĐ năm 2022;
- Lưu: VT, TK.HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022
Công ty Cổ phần cao su Tân Biên

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;

Căn cứ báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2021 của Công ty CP Cao su Tân Biên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC;

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét thông qua Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2021 và phương án Phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên, cụ thể như sau:

1. Thông qua kết quả Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2021 (từ 01/01/2021 đến 31/12/2022) đã kiểm toán:

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (Báo cáo tài chính được đăng tải trên website của Công ty www.tabiruco.vn và công bố thông tin theo đúng quy định.)

2. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2021:

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án Phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
I	Phân phối từ lợi nhuận năm 2021	
1	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021	142.872.506.945
2	Trích lập quỹ đầu tư phát triển	
3	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Trong đó:	26.919.479.000
	+ Trích quỹ khen thưởng	18.843.635.000
	+ Trích quỹ phúc lợi	8.075.844.000
4	Trích quỹ khen thưởng VCQL:	327.375.000
5	Chia Cổ tức (12%/Vốn điều lệ) . Trong đó:	105.534.000.000
	+ Cổ tức đã tạm ứng (10%)	87.945.000.000
	+ Chia thêm cổ tức (2%)	17.589.000.000
6	Lợi nhuận năm 2021 còn lại chưa phân phối	10.091.652.945

STT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
II	Phân phối từ LN sau thuế các năm trước	
	Chia Cổ tức (7%/Vốn điều lệ) . Trong đó:	61.561.500.000
	+ Cổ tức đã tạm ứng (5%)	43.972.500.000
	+ Chia thêm cổ tức (2%)	17.589.000.000
	Cộng lợi nhuận phân phối (I.3+I.4+I.5+II) .Trong đó:	194.342.354.000
	Từ LN sau thuế năm 2021	132.780.854.000
	Từ LN sau thuế các năm trước	61.561.500.000
III	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	49.833.702.982
	Từ LN sau thuế năm 2021	10.091.652.945
6	Từ LN sau thuế các năm trước	39.742.050.037

Giải trình nội dung Phân phối lợi nhuận:

- Tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC Riêng năm 2021 (Đã hạch toán giảm 15% cổ tức đã tạm ứng trong năm 2021): 112.258.556.982 đồng.

- Tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC Hợp nhất năm 2021 (Đã hạch toán giảm 15% cổ tức đã tạm ứng trong năm 2021): 139.240.069.487 đồng.

- Tổng lợi nhuận sau thuế phân phối (Không bao gồm 15% Cổ tức đã tạm ứng năm 2021 mà Công ty đã hạch toán giảm lợi nhuận chưa phân phối trong năm 2021):

194.342.354.000 đồng – 131.917.500.000 đồng = 62.424.854.000 đồng.

- Lợi nhuận còn lại theo Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2021 sau khi hạch toán giảm lợi nhuận phân phối kỳ này:

139.240.069.487 đồng - 62.424.854.000 đồng = 76.815.215.487 đồng.

Từ các số liệu nêu trên, mức lợi nhuận mà Công ty đề xuất phân phối là phù hợp theo quy định hiện hành (Quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 74, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Công ty không được phân phối lợi nhuận vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ (bất lợi thương mại hay còn gọi là lợi thế thương mại âm).

Trên đây là nội dung Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2021 (từ 01/01/2021 đến 31/12/2021) đã được kiểm toán và Phương án Phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên. Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên xem xét biểu quyết thông qua.

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:

- ĐHCĐTN 2022;
- Lưu: VT, TK.HĐQT.

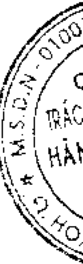
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-41
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch	
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên	
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên	
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2021
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/06/2021
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trương Văn Cư

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2022



Số: 100222.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 10 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

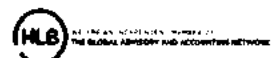


Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Lê Kim Yến
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2022

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		503.972.679.697	448.359.342.117
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	195.237.841.660	223.694.909.826
111	1. Tiền		36.108.055.812	22.758.559.429
112	2. Các khoản tương đương tiền		159.129.785.848	200.936.350.397
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	116.943.736.025	113.478.307.213
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		116.943.736.025	113.478.307.213
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.041.100.101	37.501.731.154
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	9.272.711.973	14.047.538.135
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.722.602.100	13.992.171.493
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.045.786.028	10.379.685.720
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(917.664.194)
140	IV. Hàng tồn kho	09	168.499.386.395	70.349.034.323
141	1. Hàng tồn kho		168.499.386.395	70.525.290.775
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(176.256.452)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.250.615.516	3.335.359.601
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	952.606.984	411.777.068
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.593.443.103	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.704.565.429	2.923.582.533
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.048.332.647.362	1.018.329.804.126
220	II. Tài sản cố định		42.507.704.981	33.225.826.438
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	42.507.704.981	33.225.826.438
222	- Nguyên giá		304.162.323.629	292.882.494.356
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.654.618.648)	(259.656.667.918)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		345.068.540	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.068.540)	(345.068.540)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	152.983.848.616	132.117.837.849
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		152.983.848.616	132.117.837.849
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	850.388.690.256	850.422.571.091
251	1. Đầu tư vào công ty con		795.041.141.348	795.041.141.348
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.091.369.631	16.091.369.631
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.340.346.741
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.050.267.464)	(2.050.286.629)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.452.403.509	2.563.568.748
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.452.403.509	2.563.568.748
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.552.305.327.059	1.466.689.146.243

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		314.482.469.947	183.769.448.076
310	I. Nợ ngắn hạn		294.789.701.616	163.794.583.745
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	71.817.127.466	770.229.390
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	19.257.797.580	32.192.181.172
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.011.379	11.513.779.765
314	4. Phải trả người lao động		45.888.357.345	37.230.054.851
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	722.116.685	1.670.100.828
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	133.191.718.310	51.049.746.547
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	184.896.000	123.206.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.718.676.851	29.245.285.192
330	II. Nợ dài hạn		19.692.768.331	19.974.864.331
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	8.745.800.768	9.027.896.768
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.237.822.857.112	1.282.919.698.167
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.237.822.857.112	1.282.919.698.167
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	200.906.887.455
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		112.258.556.982	202.562.810.712
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		57.331.050.037	104.406.935.129
421b	LNST chưa phân phối năm nay		54.927.506.945	98.155.875.583
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.552.305.327.059	1.466.689.146.243

[Signature]

[Signature]



Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	549.488.367.889	457.173.070.271
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		549.488.367.889	457.173.070.271
11	4. Giá vốn hàng bán	23	510.375.548.808	429.576.639.374
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.112.819.081	27.596.430.897
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	14.157.007.882	55.698.215.645
22	7. Chi phí tài chính	25	2.894.066.143	3.207.199.413
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		63.870.853	66.719.763
25	8. Chi phí bán hàng	26	8.268.353.531	5.108.157.767
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	21.513.562.482	19.067.448.378
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.593.844.807	55.911.840.984
31	11. Thu nhập khác	28	160.310.733.370	135.018.607.037
32	12. Chi phí khác	29	4.491.904.205	3.863.368.114
40	13. Lợi nhuận khác		155.818.829.165	131.155.238.923
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		176.412.673.972	187.067.079.907
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	33.540.167.027	36.375.704.324
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		142.872.506.945	150.691.375.583

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		598.949.442.796	477.562.598.876
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(458.764.670.174)	(312.322.041.390)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(64.297.688.735)	(79.634.601.307)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(76.301.804)	(107.499.995)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.129.533.904)	(29.565.731.800)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.824.324.012	4.825.881.296
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(87.368.559.487)	(84.760.840.929)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(48.862.987.296)</i>	<i>(24.002.235.249)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.157.099.535)	(12.780.951.936)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		119.697.303.545	167.419.242.990
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(71.000.000.000)	(23.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		67.534.571.188	38.643.528.403
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.470.157.280	34.677.160.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.926.655.400	18.070.854.492
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>109.471.587.878</i>	<i>222.529.833.949</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(220.406.000)	(26.092.651.526)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(89.134.607.000)	(104.998.750.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(89.355.013.000)</i>	<i>(131.091.401.526)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(28.746.412.418)</i>	<i>67.436.197.174</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		223.694.909.826	156.715.476.040
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		289.344.252	(456.763.388)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>195.237.841.660</u>	<u>223.694.909.826</u>

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 928 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.051 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2021, nhu cầu cao su trên thị trường thế giới đang trên đà hồi phục mạnh mẽ, do đó giá bán của các sản phẩm cao su tăng cao, làm cho Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 20% so với năm trước. Tuy nhiên, do hoạt động bán cổ phiếu VRG trong năm nay giảm mạnh, do đó tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty giảm so với năm 2020.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Văn phòng Công ty	Tỉnh Tây Ninh	Kinh doanh mù cao su
- Nông trường cao su Xa Mát	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Tân Hiệp	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Bồ Túc	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Suối Ngô	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Xí nghiệp cơ khí chế biến	Tỉnh Tây Ninh	Cơ khí vận tải, chế biến mù cao su
- Trung tâm y tế Công ty	Tỉnh Tây Ninh	Khám chữa bệnh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng.

Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 24 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thu mua mù nguyên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.481.402.388	4.386.536.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.626.653.424	18.372.022.951
Các khoản tương đương tiền (*)	159.129.785.848	200.936.350.397
	195.237.841.660	223.694.909.826

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 159.129.785.848 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 3,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	116.943.736.025	-	113.478.307.213	-
	116.943.736.025	-	113.478.307.213	-

Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 116.943.736.025 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9%/năm đến 6,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		795.041.141.348		-	795.041.141.348		-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom ⁽¹⁾		795.041.141.348		-	795.041.141.348		-
Đầu tư vào Công ty liên kết		16.091.369.631		-	16.091.369.631		-
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh ⁽¹⁾		16.091.369.631		-	16.091.369.631		-
Đầu tư vào đơn vị khác		41.306.446.741	97.098.155.000	(2.050.267.464)	41.340.346.741	35.023.257.500	(2.050.286.629)
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	84.178.875.000	-	26.263.809.000	21.886.507.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.050.267.464		(2.050.267.464)	2.050.267.464		(2.050.286.629)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ^{(2) (*)}	VRG	1.399.200.000	12.919.280.000	-	1.433.100.000	13.136.750.000	-
		852.438.957.720	97.098.155.000	(2.050.267.464)	852.472.857.720	35.023.257.500	(2.050.286.629)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 31/12/2020.

(*) Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 201/QĐ-HDQTCSTB ngày 17/11/2020, Công ty đã thực hiện chào bán toàn bộ 1.958.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) với giá khởi điểm là 20.800 VND/cổ phần. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong là tổ chức thực hiện việc lưu ký chứng khoán và chuyển nhượng cổ phần với mức phí chuyển nhượng là 0,1% trên giá trị giao dịch chuyển nhượng. Tính đến thời điểm 31/12/2021, Công ty đã bán được 1.491.600 cổ phần. Trong đó: Số lượng cổ phần bán được trong năm 2021 là 11.300 cổ phần với tổng số tiền thu được là 313.643.671 VND, giá gốc của số cổ phiếu đã chuyển nhượng là 33.900.000 VND. Lãi từ hoạt động chuyển nhượng cổ phiếu VRG là 279.743.671 VND.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 36.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- OPC - FAO International Limited	9.259.850.543	-	11.495.696.010	-
- Công ty TNHH Cao su Việt Hà	-	-	2.019.382.910	-
- Khác	12.861.430	-	532.459.215	(461.871.194)
	9.272.711.973	-	14.047.538.135	(461.871.194)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Chi tiết	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	-	-	11.132.640.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng - Cầu đường Nam Phát	798.041.400	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phúc Kiến	246.186.200	-	38.074.345	-
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Lâm nghiệp Nhiệt đới	178.062.500	-	188.421.488	-
- Khác	500.312.000	-	2.633.035.660	(455.793.000)
	1.722.602.100	-	13.992.171.493	(455.793.000)
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	-	-	11.132.640.000	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.522.839.013	-	1.889.529.763	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	9.544.527	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	748.590	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	434.534.321	-	58.533.675	-
Phải thu tiền bảo hiểm nhân thọ	2.500.000	-	10.600.000	-
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	341.840.447	-	299.706.694	-
Phải thu tiền thuê TNCN của người lao động	233.766.940	-	78.375.867	-
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.417.250.341	-	679.400.563	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phiếu VRG	-	-	7.156.513.609	-
Phải thu khác	93.054.966	-	196.732.432	-
	4.045.786.028	-	10.379.685.720	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Eksambath Company	-	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	-	-	455.793.000	-
	-	-	917.664.194	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.108.493.674	-	3.696.318.207	-
Công cụ, dụng cụ	432.443.381	-	413.552.882	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.015.075.110	-	8.229.531.205	-
Thành phẩm	38.176.573.084	-	35.470.462.265	(176.256.452)
Hàng hoá	121.766.801.146	-	21.241.928.207	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.473.498.009	-
	168.499.386.395	-	70.525.290.775	(176.256.452)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2013	-	17.289.006.777
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2014	16.638.329.554	16.390.365.396
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2015	19.912.577.435	18.960.811.123
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2016	20.503.205.206	18.351.660.352
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2017	26.352.924.835	22.894.347.534
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2018	14.980.498.224	12.626.198.630
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2019	19.131.079.047	15.222.940.334
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2020	14.260.629.400	9.879.853.674
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2021	7.637.381.658	-
- Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xi nghiệp cơ khí chế biến	6.800.300.772	55.727.272
- Công trình cải tạo, nâng cấp và sửa chữa đường lô Nông trường cao su Bồ Túc	1.073.131.523	-
- Hệ thống quan trắc tự động nước thải sau xử lý tại Xi nghiệp cơ khí chế biến	1.267.790.910	-
- Các công trình khác	4.426.000.052	446.926.757
	152.983.848.616	132.117.837.849

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	101.222.679.039	60.650.124.331	23.847.482.779	2.471.785.998	104.690.422.209	292.882.494.356
- Mua trong năm	-	2.896.462.000	-	-	-	2.896.462.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	435.884.580	-	-	-	17.213.379.947	17.649.264.527
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.124.700.246)	-	(7.141.197.008)	(9.265.897.254)
Số dư cuối năm	101.658.563.619	63.546.586.331	21.722.782.533	2.471.785.998	114.762.605.148	304.162.323.629
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	86.889.703.979	57.022.339.235	20.600.550.130	2.442.486.263	92.701.588.311	259.656.667.918
- Khấu hao trong năm	3.891.102.757	1.324.312.476	601.845.954	29.299.735	5.417.287.062	11.263.847.984
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.124.700.246)	-	(7.141.197.008)	(9.265.897.254)
Số dư cuối năm	90.780.806.736	58.346.651.711	19.077.695.838	2.471.785.998	90.977.678.365	261.654.618.648
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.332.975.060	3.627.785.096	3.246.932.649	29.299.735	11.988.833.898	33.225.826.438
Tại ngày cuối năm	10.877.756.883	5.199.934.620	2.645.086.695	-	23.784.926.783	42.507.704.981

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.784.926.783 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 146.209.290.510 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2021, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết từ năm 2014, với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 345.068.540 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.320.833	-
Chi phí mua bảo hiểm	87.798.922	71.455.490
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	238.191.667	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	585.295.562	340.321.578
	<u>952.606.984</u>	<u>411.777.068</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.158.582.145	1.203.143.612
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	267.156.591	1.356.717.730
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.664.773	3.707.406
	<u>2.452.403.509</u>	<u>2.563.568.748</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Tín Thành	366.795.000	366.795.000	97.739.400	97.739.400
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	8.091.468.000	8.091.468.000	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	55.045.332.941	55.028.270.675	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Duy Phương	-	-	230.019.600	230.019.600
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Nghĩa Thảo	-	-	274.428.000	274.428.000
- Công ty TNHH Tân Hùng Thái	-	-	98.868.000	98.868.000
- Phải trả các đối tượng khác	8.313.531.525	8.313.531.525	69.174.390	69.174.390
	71.817.127.466	71.800.065.200	770.229.390	770.229.390
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i>	63.366.232.241	63.366.232.241	59.852.000	59.852.000

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Nệm Mousse Liên Á	-	339.465.000
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	1.365.461.295	40.824.799
- Công ty TNHH Đăng Quang	6.620.572.812	-
- Công ty TNHH MTV Thăng Thắng Lợi	5.444.175.964	-
- Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hùng Sơn	-	18.142.427.500
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	-	8.940.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Song Hà Trading	652.313.200	2.513.185.920
- Phải trả các đối tượng khác	5.175.274.309	2.216.277.953
	19.257.797.580	32.192.181.172
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i>	261.403.632	8.940.000.000

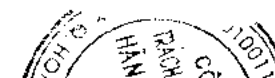
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.161.665.750	21.090.049.811	23.251.715.561	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.338.133.156	33.540.167.027	44.129.533.904	1.251.233.721	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.640.238.988	-	357.100.497	152.186.425	1.435.324.916	-
Thuế Tài nguyên	-	13.980.859	77.416.840	82.386.320	-	9.011.379
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.265.336.753	-	13.926.227.513	12.660.890.760	-	-
Các loại thuế khác	18.006.792	-	95.075.657	95.075.657	18.006.792	-
	2.923.582.533	11.513.779.765	69.086.037.345	80.371.788.627	2.704.565.429	9.011.379

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	104.318.876	356.031.282
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	179.372.159	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại và tiền ăn giữa ca	-	733.890.185
- Chi phí phải trả khác	438.425.650	580.179.361
	722.116.685	1.670.100.828



18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.715.382.640	4.520.919.221
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	130.191.321.500	43.435.928.500
- Phải trả lãi vay	-	12.430.951
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	-	1.411.349.091
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	27.581.947	235.882.269
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân nông trường	373.464.122	664.357.778
- Quỹ ủng hộ, từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	381.224.444	370.810.444
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	502.743.657	398.068.293
	<u>133.191.718.310</u>	<u>51.049.746.547</u>
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	<u>129.885.829.500</u>	<u>44.519.995.721</u>

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	123.206.000	123.206.000	282.096.000	220.406.000	184.896.000	184.896.000
	123.206.000	123.206.000	282.096.000	220.406.000	184.896.000	184.896.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	4.392.102.768	4.392.102.768	-	220.406.000	4.171.696.768	4.171.696.768
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾	4.759.000.000	4.759.000.000	-	-	4.759.000.000	4.759.000.000
	9.151.102.768	9.151.102.768	-	220.406.000	8.930.696.768	8.930.696.768
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(123.206.000)	(123.206.000)	(282.096.000)	(220.406.000)	(184.896.000)	(184.896.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	9.027.896.768	9.027.896.768			8.745.800.768	8.745.800.768

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HỆTĐH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 38.150.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
 - + Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
 - + Lãi suất cho vay: Từ 10%/năm đến 11%/năm;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.171.696.768 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong năm tới: 184.896.000 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
 - + Thời hạn cho vay: 10 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Từ 6,4%/năm đến 7,5%/năm;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, sổ vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.759.000.000 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	149.264.223.455	200.853.642.129	1.229.567.865.584
Lãi trong năm trước	-	-	150.691.375.583	150.691.375.583
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	51.642.664.000	(51.642.664.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(27.215.043.000)	(27.215.043.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	(17.589.000.000)	(17.589.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay	-	-	(43.972.500.000)	(43.972.500.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận năm nay	-	-	(8.563.000.000)	(8.563.000.000)
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	200.906.887.455	202.562.810.712	1.282.919.698.167
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	200.906.887.455	202.562.810.712	1.282.919.698.167
Lãi trong năm nay	-	-	142.872.506.945	142.872.506.945
Trích Quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	45.207.412.675	(45.207.412.675)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	(12.079.348.000)	(12.079.348.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước ⁽¹⁾	-	-	(43.972.500.000)	(43.972.500.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay ⁽²⁾	-	-	(131.917.500.000)	(131.917.500.000)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	246.114.300.130	112.258.556.982	1.237.822.857.112

(1) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 24/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2020		150.691.375.583
Lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước để lại		104.406.935.129
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100,00	255.098.310.712
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,72	45.207.412.675
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,09	20.642.348.000
Trong đó:		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã tạm trích trong năm trước		8.563.000.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong kỳ này		12.079.348.000
Chi trả cổ tức (10% Vốn điều lệ)	34,47	87.945.000.000
Trong đó:		
- Cổ tức đã tạm chia trong năm trước (5% vốn điều lệ)		43.972.500.000
- Cổ tức còn lại chia trong năm nay (5% vốn điều lệ)		43.972.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	39,71	101.303.550.037

(2) Tạm ứng cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 15%/cổ phiếu theo Nghị quyết số 258/NQ-HĐQTCTB ngày 23/11/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	<u>100</u>	<u>879.450.000.000</u>	<u>100</u>	<u>879.450.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>879.450.000.000</u>	<u>879.450.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	43.435.928.500	86.873.178.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	175.890.000.000	61.561.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	43.972.500.000	17.589.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	131.917.500.000	43.972.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(89.134.607.000)	(104.998.750.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(87.306.483.500)	(104.344.275.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(1.828.123.500)	(654.474.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>130.191.321.500</u>	<u>43.435.928.500</u>

d) Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	246.114.300.130	200.906.887.455
	<u>246.114.300.130</u>	<u>200.906.887.455</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động			
Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m ² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m ² , diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m ²). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.			
b) Ngoại tệ các loại			
	31/12/2021	01/01/2021	
Đồng đô la Mỹ (USD)	523.692,41	177.855,82	
c) Nợ khó đòi đã xử lý			
	31/12/2021	01/01/2021	
	VND	VND	
- Eksambath Company	461.871.194	-	
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	-	
	1.983.409.394	-	

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm mù cao su	207.834.826.415	168.157.722.449
Doanh thu hàng hóa mù cao su	339.338.451.007	286.106.228.669
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET, khoai mì	1.409.519.485	416.863.726
Doanh thu gia công	905.570.982	2.492.255.427
	549.488.367.889	457.173.070.271
	24.823.396.231	20.448.927.676
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)		

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mù cao su	179.096.446.496	144.338.359.757
Giá vốn hàng hóa mù cao su	328.420.092.542	282.787.818.737
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET, khoai mì	1.039.273.133	519.039.424
Giá vốn dịch vụ, gia công	403.105.050	2.464.029.221
Chi phí vượt dự toán của vườn cây kiến thiết cơ bản	1.592.888.039	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(176.256.452)	(532.607.765)
	510.375.548.808	429.576.639.374
	426.898.547.678	259.612.798.814
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan		

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.408.951.634	13.680.138.236
Lãi bán các khoản đầu tư	280.057.131	37.311.589.999
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.151.013.016	3.656.546.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	316.986.101	1.049.940.910
	14.157.007.882	55.698.215.645
	2.151.013.016	3.656.546.500

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	63.870.853	66.719.763
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	313.460	42.146.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.381.169.513	1.048.656.332
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.448.731.482	781.321.170
Hoàn nhập/ Dự phòng tổn thất đầu tư	(19.165)	1.268.355.757
	2.894.066.143	3.207.199.413

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.425.550.625	2.383.223.880
Chi phí nhân công	521.828.918	377.505.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.289.623.072	2.312.919.099
Chi phí khác bằng tiền	2.031.350.916	34.508.850
	8.268.353.531	5.108.157.767

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	385.114.619	525.665.027
Chi phí nhân công	12.538.727.620	11.112.555.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	580.812.964	722.970.494
Thuế, phí, và lệ phí	338.991.425	443.345.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.608.802.857	2.480.609.403
Chi phí khác bằng tiền	5.061.112.997	3.782.302.403
	21.513.562.482	19.067.448.378
	356.680.000	-

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	777.136.362	587.545.454
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	140.401.473.044	131.587.768.217
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mù cao su	10.796.011.989	23.272.727
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	-	41.250.000
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	5.309.772.475	670.316.000
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	42.270.909	10.782.857
Tiền thuê nhà của CBCNV	89.590.909	99.563.636
Thu nhập từ khám chữa bệnh	-	222.667.302
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	340.414.404	2.103.395
Thu nhập từ bán cây xà cừ và cây dầu	85.700.000	50.861.000
Thu nhập từ xử lý công nợ tồn đọng	417.484.096	-
Thu nhập từ tiền bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng	1.124.975.171	1.079.896.768
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, cũi bao bì	23.769.100	29.997.000
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	804.133.066	590.780.961
Thu nhập khác	98.001.845	21.801.720
	160.310.733.370	135.018.607.037

Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

94.705.172.652	- 86.648.075.342
-----------------------	-------------------------

(*) Trong năm, Công ty đã thanh lý 309,75 ha cao su với tổng giá trị là 143.511.072.110 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá là 7.141.197.008 VND (tại thời điểm thanh lý đã khấu hao hết), chi phí thanh lý là 3.109.599.066 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 140.401.473.044 VND.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	3.914.002.932	3.438.800.295
Các khoản bị phạt	50.797	101.412
Chi phí khác	577.850.476	424.466.407
	4.491.904.205	3.863.368.114

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	176.412.673.972	187.067.079.907
Các khoản điều chỉnh tăng	510.198.050	1.420.882.131
- Chi phí không hợp lệ	396.023.250	838.167.577
- Lãi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá khoản phải thu cuối năm	114.174.800	582.714.554
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.547.199.767)	(3.658.500.974)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.151.013.016)	(3.656.546.500)
- Lãi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá khoản phải thu cuối năm	(396.186.751)	(1.954.474)
Thu nhập chịu thuế TNDN	174.375.672.255	184.829.461.064
- Thu nhập miễn thuế	6.674.837.122	2.950.939.444
- Thu nhập tính thuế	167.700.835.133	181.878.521.620
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	33.540.167.027	36.375.704.324
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	9.338.133.156	2.528.160.632
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(44.129.533.904)	(29.565.731.800)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.251.233.721)	9.338.133.156

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.999.574.974	36.663.702.991
Chi phí nhân công	94.852.159.201	96.878.193.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.035.611.464	10.505.446.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.243.469.004	10.912.421.814
Chi phí khác bằng tiền	16.274.468.812	18.367.936.928
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	210.405.283.455	173.327.701.156

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.237.841.660	-	223.694.909.826	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.318.498.001	-	24.427.223.855	(461.871.194)
Các khoản cho vay	116.943.736.025	-	113.478.307.213	-
Đầu tư dài hạn	27.663.009.000	-	27.696.909.000	-
Tổng tài sản tài chính	353.163.084.686	-	389.297.349.894	(461.871.194)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính	8.930.696.768	9.151.102.768
Vay và nợ	205.008.845.776	51.819.975.937
Phải trả người bán, phải trả khác	722.116.685	1.670.100.828
Chi phí phải trả		
	214.661.659.229	62.641.179.533

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.663.009.000	27.663.009.000
	-	-	27.663.009.000	27.663.009.000
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.696.909.000	27.696.909.000
	-	-	27.696.909.000	27.696.909.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.237.841.660	-	-	195.237.841.660
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.318.498.001	-	-	13.318.498.001
Các khoản cho vay	116.943.736.025	-	-	116.943.736.025
	325.500.075.686	-	-	325.500.075.686
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	223.694.909.826	-	-	223.694.909.826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.965.352.661	-	-	23.965.352.661
Các khoản cho vay	113.478.307.213	-	-	113.478.307.213
	361.138.569.700	-	-	361.138.569.700

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	184.896.000	8.745.800.768	-	8.930.696.768
Phải trả người bán, phải trả khác	205.008.845.776	-	-	205.008.845.776
Chi phí phải trả	722.116.685	-	-	722.116.685
	205.915.858.461	8.745.800.768	-	214.661.659.229
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	123.206.000	9.027.896.768	-	9.151.102.768
Phải trả người bán, phải trả khác	51.819.975.937	-	-	51.819.975.937
Chi phí phải trả	1.670.100.828	-	-	1.670.100.828
	53.613.282.765	9.027.896.768	-	62.641.179.533

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG

	<u>Năm 2021</u> VND	<u>Năm 2020</u> VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	220.406.000	26.092.651.526
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:		

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	<u>Việt Nam</u> VND	<u>Nước ngoài</u> VND	<u>Tổng cộng toàn</u> <u>doanh nghiệp</u> VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	359.653.766.804	189.834.601.085	549.488.367.889
Tài sản bộ phận	1.543.061.003.985	9.244.323.074	1.552.305.327.059
Tổng chi phí mua TSCĐ	41.411.737.294	-	41.411.737.294

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mỗi quan hệ</u>	<u>Năm 2021</u> VND	<u>Năm 2020</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.823.396.231	20.448.927.676
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	19.959.594.631	15.470.012.476
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	4.863.801.600	4.978.915.200

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ		426.898.547.678	259.612.798.814
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	247.357.728	483.613.182
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Cùng Công ty mẹ	73.350.000	75.300.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	47.087.308.800	48.659.223.200
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	499.690.000	449.111.760
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	250.312.846.572	135.604.798.742
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Công ty con gián tiếp	128.500.260.578	73.944.426.930
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	40.100.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	177.734.000	356.225.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.151.013.016	3.656.546.500
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	864.000.000	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Công ty mẹ	1.101.059.685	1.010.146.500
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	185.953.331	1.566.400.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp		356.680.000	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	338.000.000	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	18.680.000	-
Thu nhập từ thanh lý cao su và tài sản cố định		94.070.063.471	86.109.192.308
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	17.737.563.179
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	22.815.600.587	13.075.358.345
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	26.865.415.014	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	21.193.823.821	18.445.120.290
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Cùng Công ty mẹ	-	10.592.980.371
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	22.406.724.051	11.706.369.427
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	13.955.618.878
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	788.499.998	596.181.818
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng		635.109.181	538.883.034
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	179.899.348	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	155.826.076	107.345.151
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	93.488.340	22.173.308
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	205.895.417	343.341.858
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Cùng Công ty mẹ	-	66.022.717



Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chia cổ tức		173.181.106.000	60.613.387.100
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	173.181.106.000	60.613.387.100
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			11.132.640.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	-	-
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Công ty con gián tiếp	-	11.132.640.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		63.366.232.241	59.852.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	55.045.332.941	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	204.598.800	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	24.832.500	20.527.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	8.091.468.000	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	39.325.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		261.403.632	8.940.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	8.940.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	261.403.632	-
Phải trả ngắn hạn khác		129.885.829.500	44.519.995.721
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	129.885.829.500	43.295.276.500
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	8.061.079
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	-	156.658.142
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	1.060.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập và thù lao		2.659.668.115	2.356.887.553
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	508.612.591	424.537.200
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	492.247.946	439.874.165
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	26.670.000	101.306.364
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	9.950.000	-
- Ông Đoàn Kim Chung	(*)	327.727.505	398.048.006
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	408.400.455	269.245.454
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	445.573.708	294.916.364
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	379.245.910	315.032.000
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	29.120.000	56.964.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	24.830.000	4.620.000
- Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	(**)	7.290.000	52.344.000

(*) Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm trong năm nay.

(**) Thành viên Ban kiểm soát miễn nhiệm trong năm trước.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

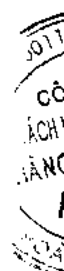
M.S.D.N.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 46



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch	
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên	
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên	
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2021
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/06/2021
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trương Văn Cư

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 01 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

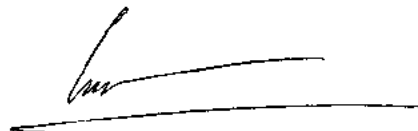
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2022



Lê Kim Yến
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		661.257.995.285	677.464.149.346
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	265.828.817.260	352.374.969.628
111	1. Tiền		97.199.031.412	119.438.619.231
112	2. Các khoản tương đương tiền		168.629.785.848	232.936.350.397
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	117.683.093.025	114.018.307.213
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		117.683.093.025	114.018.307.213
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.580.401.551	29.864.574.707
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	9.647.300.193	15.708.952.843
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.641.291.772	6.647.272.650
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	4.257.680.260	12.836.840.910
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.965.870.674)	(5.328.491.696)
140	IV. Hàng tồn kho	10	192.172.888.091	120.103.590.426
141	1. Hàng tồn kho		192.172.888.091	120.279.846.878
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(176.256.452)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		67.992.795.358	61.102.707.372
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	952.606.984	411.777.068
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		64.301.078.688	57.717.377.641
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.739.109.686	2.973.552.663
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.138.608.623.667	2.194.199.748.772
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.376.266.390	3.444.904.575
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	3.376.266.390	3.444.904.575
220	II. Tài sản cố định		1.778.566.969.974	1.624.101.481.146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.776.718.797.691	1.622.873.980.200
222	- Nguyên giá		2.434.568.011.335	2.207.686.059.963
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(657.849.213.644)	(584.812.079.763)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.848.172.283	1.227.500.946
228	- Nguyên giá		3.803.908.688	2.941.587.090
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.955.736.405)	(1.714.086.144)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		273.265.043.973	478.524.155.933
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	273.265.043.973	478.524.155.933
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	61.242.797.034	61.830.515.132
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.986.617.757	22.540.455.020
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.340.346.741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.050.267.464)	(2.050.286.629)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		22.157.546.296	26.298.691.986
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.154.120.585	20.544.118.800
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	9.003.425.711	5.754.573.186
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.799.866.618.952	2.871.663.898.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

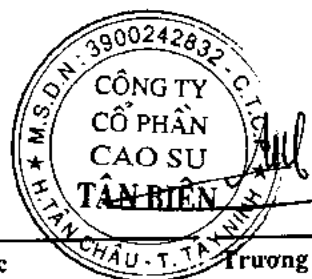
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		724.251.925.978	911.551.740.275
310	I. Nợ ngắn hạn		380.458.522.103	275.836.234.636
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	42.352.919.468	30.419.059.032
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	22.313.257.606	36.819.424.509
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.425.010.690	12.443.161.197
314	4. Phải trả người lao động		90.257.445.807	69.459.877.359
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.727.690.513	4.518.007.352
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	136.600.928.276	54.332.801.310
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	59.062.592.892	38.598.618.685
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23.718.676.851	29.245.285.192
330	II. Nợ dài hạn		343.793.403.875	635.715.505.639
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	332.846.436.312	624.768.538.076
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.075.614.692.974	1.960.112.157.843
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.075.614.692.974	1.960.112.157.843
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		79.820.909.937	100.343.294.603
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	200.906.887.455
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		139.240.069.487	119.960.326.960
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		18.701.066.285	4.056.409.313
421b	LNST chưa phân phối năm nay		120.539.003.202	115.903.917.647
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		681.850.391.150	610.312.626.555
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.799.866.618.952	2.871.663.898.118

[Signature]

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

[Signature]

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng





[Signature]
Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	892.373.530.353	670.904.689.411
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.513.982.600	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		890.859.547.753	670.904.689.411
11	4. Giá vốn hàng bán	25	553.985.586.552	511.840.560.709
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		336.873.961.201	159.064.128.702
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21.759.014.973	62.432.191.835
22	7. Chi phí tài chính	27	44.838.618.120	50.479.530.578
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.524.028.608	42.021.161.400
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(553.837.263)	(256.978.653)
25	9. Chi phí bán hàng	28	38.437.011.666	23.890.261.212
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	61.516.835.060	48.216.587.662
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		213.286.674.065	98.652.962.432
31	12. Thu nhập khác	30	160.886.780.792	141.262.999.840
32	13. Chi phí khác	31	4.803.035.692	22.349.315.058
40	14. Lợi nhuận khác		156.083.745.100	118.913.684.782
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		369.370.419.165	217.566.647.214
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	33.707.656.587	36.531.696.120
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	(3.248.852.525)	(38.200.818)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>338.911.615.103</u>	<u>181.073.151.912</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		252.456.503.202	168.439.417.647
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		86.455.111.901	12.633.734.265
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.871	1.915


Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập


Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng




Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		369.370.419.165	217.566.647.214
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		107.015.535.986	87.108.862.663
03	- Các khoản dự phòng		(2.538.896.639)	(190.209.640)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.303.486.132	(2.806.259.171)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(155.904.506.918)	(187.516.223.468)
06	- Chi phí lãi vay		38.524.028.608	42.021.161.400
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		357.770.066.334	156.183.978.998
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.025.565.470	(4.717.066.551)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(71.893.041.213)	24.421.047.942
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		12.581.603.840	17.729.229.177
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.849.168.299	6.710.621.490
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.847.174.969)	(42.440.074.125)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.287.324.906)	(29.795.221.865)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.672.044.306)	(14.874.446.364)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		204.526.818.549	113.218.068.702
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(96.269.675.891)	(70.838.323.758)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		142.498.440.015	133.835.804.327
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(71.199.357.000)	(24.041.632.375)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		67.534.571.188	38.643.528.403
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.470.157.280	34.677.160.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.835.351.243	19.307.811.361
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		64.869.486.835	131.584.347.958
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.885.725.314	1.886.837.524
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(262.622.262.959)	(53.946.808.250)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(89.134.607.000)	(104.998.750.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(348.871.144.645)	(157.058.720.726)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

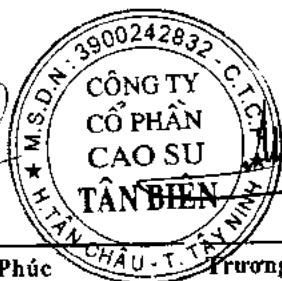
Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(79.474.839.261)	87.743.695.934
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		352.374.969.628	240.330.739.843
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.071.313.107)	24.300.533.851
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>265.828.817.260</u>	<u>352.374.969.628</u>

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 879.450.000.000 VND, tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 3.449 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 2.731 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa), động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2021, nhu cầu cao su trên thị trường thế giới đang trên đà hồi phục mạnh mẽ, do đó giá bán của các sản phẩm cao su tăng cao, làm cho Doanh thu và lợi nhuận gộp của Công ty tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	58,97%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng.

Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 24 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su,..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	6.607.507.386	6.448.889.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.591.524.026	105.754.642.875
Tiền đang chuyển	-	7.235.086.656
Các khoản tương đương tiền (*)	168.629.785.848	232.936.350.397
	<u>265.828.817.260</u>	<u>352.374.969.628</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 168.629.785.848 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 3,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	117.683.093.025	-	114.018.307.213	-
	<u>117.683.093.025</u>	<u>-</u>	<u>114.018.307.213</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 117.683.093.025 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

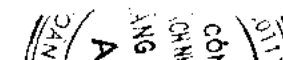
Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Mã CK	31/12/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	84.178.875.000	-	26.263.809.000	21.886.507.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.050.267.464		(2.050.267.464)	2.050.267.464		(2.050.286.629)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ^{(2) (*)}	VRG	1.399.200.000	12.919.280.000	-	1.433.100.000	13.136.750.000	-
		41.306.446.741	97.098.155.000	(2.050.267.464)	41.340.346.741	35.023.257.500	(2.050.286.629)

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 31/12/2020.
- (*) Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 201/QĐ-HĐQT CSTB ngày 17/11/2020, Công ty đã thực hiện chào bán toàn bộ 1.958.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) với giá khởi điểm là 20.800 VND/cổ phần. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong là tổ chức thực hiện việc lưu ký chứng khoán và chuyển nhượng cổ phần với mức phí chuyển nhượng là 0,1% trên giá trị giao dịch chuyển nhượng. Tính đến thời điểm 31/12/2021, Công ty đã bán được 1.491.600 cổ phần. Trong đó: Số lượng cổ phần bán được trong năm 2021 là 11.300 cổ phần với tổng số tiền thu được là 313.643.671 VND, giá gốc của số cổ phiếu đã chuyển nhượng là 33.900.000 VND. Lãi từ hoạt động chuyển nhượng cổ phiếu VRG là 279.743.671 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**c) Đầu tư vào Công ty liên kết**

	Địa chỉ	31/12/2021			01/01/2021		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	21.986.617.757	21,60%	21,60%	22.540.455.020
				21.986.617.757			22.540.455.020

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: xem thuyết minh số 40.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
OPC - FAO International Limited	9.259.850.543	-	11.495.696.010	-
RI International Pte. Ltd.	-	-	-	-
Công ty TNHH Cao su Việt Hà	-	-	2.019.382.910	-
Công ty TNHH Phát triển Cao su Hoàng Anh Mang Yang K	-	-	1.278.365.048	-
Khác	387.449.650	(374.588.220)	915.508.875	(844.920.854)
	<u>9.647.300.193</u>	<u>(374.588.220)</u>	<u>15.708.952.843</u>	<u>(844.920.854)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Nam Phát	798.041.400	-	-	-
Công ty Ngôi sao Mekong	2.081.805.994	(2.081.805.994)	2.128.831.169	(2.128.831.169)
Công ty Eng Heng	509.476.460	(509.476.460)	520.984.843	(520.984.843)
Sy Tien Agricultural Co., Ltd	1.744.152.416	-	-	-
Trả trước người bán khác	1.507.815.502	-	3.997.456.638	(455.793.000)
	<u>6.641.291.772</u>	<u>(2.591.282.454)</u>	<u>6.647.272.650</u>	<u>(3.105.609.012)</u>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia (*)	3.376.266.390	-	3.444.904.575	-
	<u>3.376.266.390</u>	<u>-</u>	<u>3.444.904.575</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng vay số 02/HĐVV ngày 30/9/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 250.000,00 USD;
- + Mục đích vay: Để Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia nhận sang nhượng lại đất của Phó Thủ tướng Campuchia Yim Chhay Ly;
- + Thời hạn của hợp đồng: Không xác định thời hạn;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 150.000,00 USD tương đương 3.376.266.390 VND;
- + Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.522.839.013	-	1.889.529.763	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	9.544.527	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	748.590	-
- Tạm ứng	78.554.465	-	117.963.577	-
- Phải thu tiền bảo hiểm nhân thọ	2.500.000	-	10.600.000	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.417.250.341	-	679.400.563	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	434.534.321	-	58.533.675	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	341.840.447	-	299.706.694	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	233.766.940	-	78.375.867	-
- Tiền ký quỹ Hải quan Campuchia	-	-	1.377.961.830	(1.377.961.830)
- Phải thu tiền khám chữa bệnh	-	-	69.170.838	-
- Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phiếu VRG	-	-	7.156.513.609	-
- Phải thu khác	226.394.733	-	1.088.791.377	-
	4.257.680.260	-	12.836.840.910	(1.377.961.830)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Hải quan Cambodia	-	-	1.377.961.830	-
- Công ty Anmady Group	374.588.220	-	383.049.660	-
- Công ty Eng Heng	509.476.460	-	520.984.843	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.081.805.994	-	2.128.831.169	-
- Eksambath Company	-	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	-	-	455.793.000	-
	<u>2.965.870.674</u>	<u>-</u>	<u>5.328.491.696</u>	<u>-</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.327.629.734	-	8.390.928.083	-
Công cụ, dụng cụ	4.555.357.835	-	4.007.699.362	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.001.211.923	-	18.450.243.131	-
Thành phẩm	79.593.481.749	-	68.028.987.396	(176.256.452)
Hàng hoá	78.695.206.850	-	19.928.490.897	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.473.498.009	-
	<u>192.172.888.091</u>	<u>-</u>	<u>120.279.846.878</u>	<u>(176.256.452)</u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Xây dựng cơ bản dở dang	273.265.043.973	473.125.160.637
<i>Vườn cây tại Việt Nam (*)</i>	<i>139.416.625.359</i>	<i>131.615.183.820</i>
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	-	17.289.006.777
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	16.638.329.554	16.390.365.396
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	19.912.577.435	18.960.811.123
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	20.503.205.206	18.351.660.352
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	26.352.924.835	22.894.347.534
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	14.980.498.224	12.626.198.630
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	19.131.079.047	15.222.940.334
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	14.260.629.400	9.879.853.674
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	7.637.381.658	-
<i>Vườn cây tại Vương quốc Campuchia (*)</i>	<i>119.578.722.504</i>	<i>338.726.160.395</i>
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	30.580.465.704	222.431.348.406
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	79.283.282.487	106.782.986.655
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	9.714.974.313	9.511.825.334
<i>Các công trình, chi phí khác</i>	<i>14.269.696.110</i>	<i>2.783.816.422</i>
- Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xi nghiệp cơ khí chế biến	6.800.300.772	-
- Công trình cải tạo, nâng cấp và sửa chữa đường lô Nông trường cao su Bồ Túc	1.073.131.523	-
- Hệ thống quan trắc tự động nước thải sau xử lý tại Xi nghiệp cơ khí chế biến	1.267.790.910	-
- Chi phí khác	5.128.472.905	2.783.816.422
b) Mua sắm tài sản cố định	-	5.398.995.296
- Thiết bị kiểm phẩm giai đoạn 2	-	4.503.644.541
- Máy đo độ nhớt Mooney	-	895.350.755
	273.265.043.973	478.524.155.933

(*) Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty được trồng tại tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và Cambodia, dự kiến sau 06 năm sẽ đưa vào khai thác. Riêng vườn cây kiến thiết cơ bản tại Cambodia có thời gian đưa vào khai thác lâu hơn do điều kiện trồng kém thuận lợi hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	435.322.351.729	102.545.527.896	68.326.474.910	2.727.267.693	1.598.764.437.735	2.207.686.059.963
- Mua trong năm	-	17.300.075.970	3.992.001.634	-	-	21.292.077.604
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	40.537.360.835	-	-	-	238.758.897.305	279.296.258.140
- Thanh lý, nhượng bán	-	(549.915.182)	(17.969.032.038)	-	(7.141.197.008)	(25.660.144.228)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	(8.265.979.323)	(1.231.479.190)	(644.782.595)	(5.643.506)	(37.898.355.530)	(48.046.240.144)
Số dư cuối năm	467.593.733.241	118.064.209.494	53.704.661.911	2.721.624.187	1.792.483.782.502	2.434.568.011.335
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	232.538.540.271	67.646.466.261	55.423.136.788	2.635.226.462	226.568.709.981	584.812.079.763
- Khấu hao trong năm	26.107.636.914	6.330.157.788	2.186.809.659	60.670.485	72.052.228.076	106.737.502.922
- Thanh lý, nhượng bán	-	(549.915.182)	(17.180.532.040)	-	(7.141.197.008)	(24.871.644.230)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	(3.708.127.972)	(333.113.464)	(353.399.053)	(4.950.536)	(4.429.133.786)	(8.828.724.811)
Số dư cuối năm	254.938.049.213	73.093.595.403	40.076.015.354	2.690.946.411	287.050.607.263	657.849.213.644
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	202.783.811.458	34.899.061.635	12.903.338.122	92.041.231	1.372.195.727.754	1.622.873.980.200
Tại ngày cuối năm	212.655.684.028	44.970.614.091	13.628.646.557	30.677.776	1.505.433.175.239	1.776.718.797.691
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				1.505.433.175.239	VND	
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				200.616.628.177	VND	

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.760.830.293	1.180.756.797	-	2.941.587.090
- Mua trong năm	-	-	940.452.107	940.452.107
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	(38.896.158)	(18.460.076)	(20.774.275)	(78.130.509)
Số dư cuối năm	1.721.934.135	1.162.296.721	919.677.832	3.803.908.688
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.109.275.273	604.810.871	-	1.714.086.144
- Khấu hao trong năm	162.888.754	88.734.352	26.409.958	278.033.064
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	(28.101.681)	(7.697.734)	(583.388)	(36.382.803)
Số dư cuối năm	1.244.062.346	685.847.489	25.826.570	1.955.736.405
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	651.555.020	575.945.926	-	1.227.500.946
Tại ngày cuối năm	477.871.789	476.449.232	893.851.262	1.848.172.283

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.320.833	-
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	238.191.667	-
Chi phí mua bảo hiểm	87.798.922	71.455.490
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	585.295.562	340.321.578
	952.606.984	411.777.068
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	383.406.587	4.269.344.565
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.488.518.022	13.739.005.548
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.282.195.976	2.535.768.687
	13.154.120.585	20.544.118.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Piseth Lykung	3.786.255.949	3.786.255.949	694.086.655	694.086.655
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Long Vanna	9.958.443.098	9.958.443.098	3.038.792.546	3.038.792.546
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	6.218.948.310	6.218.948.310	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.075.277.794	2.075.277.794	2.137.304.155	2.137.304.155
- Công ty TNHH Dokraco	-	-	3.810.669.773	3.810.669.773
- Sim-C Impex Co., Ltd	-	-	3.791.945.474	3.791.945.474
- Công ty TNHH Công nghệ Tân Khoa	-	-	3.714.400.577	3.714.400.577
- Công ty TNHH Viho	568.147.181	568.147.181	4.191.175.661	4.191.175.661
- Công ty TNHH Kong Sophat	-	-	1.196.557.849	1.196.557.849
- Phải trả các đối tượng khác	19.745.847.136	19.745.847.136	7.844.126.342	7.844.126.342
	42.352.919.468	42.352.919.468	30.419.059.032	30.419.059.032
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	229.431.300	229.431.300	59.852.000	59.852.000

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Công ty TNHH MTV Thăng Thắng Lợi	5.444.175.964	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	-	8.940.000.000
- Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Nệm Mousse Liên Á	-	339.465.000
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	2.532.719.929	4.479.675.896
- Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hùng Sơn	-	18.142.427.500
- Cambodia Guaxing Yi Qun Lang Plywood Co., Ltd	1.888.201.392	-
- Công ty TNHH Đăng Quang	6.620.572.812	-
- Công ty TNHH Thương mại Song Hà Trading	652.313.200	2.513.185.920
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	5.175.274.309	2.404.670.193
	22.313.257.606	36.819.424.509
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)</i>	261.403.632	8.940.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	CLTG do chuyển đổi BCTC VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.161.665.750	23.588.232.409	25.749.898.159	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	59.976.085	59.976.085	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	12.577.693.212	11.821.469.568	(8.446.061)	-	747.777.583
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.355.403.965	33.707.656.587	44.287.324.906	(494.280)	1.251.233.721	26.475.087
Thuế Thu nhập cá nhân	1.674.783.245	254.366.110	4.578.061.122	4.624.637.558	(2.875.602)	1.469.869.173	-
Thuế Tài nguyên	-	13.980.859	77.416.840	82.386.320	-	-	9.011.379
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.265.336.753	-	13.926.227.513	12.660.890.760	-	-	-
Các loại thuế khác	18.006.792	18.171.485	1.974.177.839	1.347.188.337	(7.408.765)	18.006.792	637.752.222
Thuế thu nhập tăng thêm	15.425.873	-	686.928.023	671.502.150	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	639.573.028	674.802.993	1.303.106.130	(7.275.472)	-	3.994.419
	2.973.552.663	12.443.161.197	91.851.172.623	102.608.379.973	(26.500.180)	2.739.109.686	1.425.010.690

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	125.067.879	435.783.289
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	104.318.876	356.031.282
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	179.372.159	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại và tiền ăn giữa ca	-	733.890.185
- Trích trước tiền thuê đất tại Cambodia	3.309.251.840	1.680.550.379
- Chi phí phải trả khác	1.009.679.759	1.311.752.217
	4.727.690.513	4.518.007.352

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.715.382.640	4.520.919.221
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	130.191.321.500	43.435.928.500
- Phải trả lãi vay	-	12.430.951
- Bảo hành công trình	2.852.541.066	3.189.891.340
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	-
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	-	1.411.349.091
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	381.224.444	370.810.444
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	373.464.122	664.357.778
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	27.581.947	235.882.269
- Thu hộ chi phí người thân nhân viên đi du lịch	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - mượn vốn hoạt động	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.059.412.557	491.231.716
	136.600.928.276	54.332.801.310
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)</i>	129.885.829.500	44.519.995.721

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm			31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi báo cáo tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	123.206.000	123.206.000	282.096.000	220.406.000	-	184.896.000	184.896.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾	38.475.412.685	38.475.412.685	59.542.713.660	38.040.449.232	(1.099.980.221)	58.877.696.892	58.877.696.892
	38.598.618.685	38.598.618.685	59.824.809.660	38.260.855.232	(1.099.980.221)	59.062.592.892	59.062.592.892
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	4.392.102.768	4.392.102.768	-	220.406.000	-	4.171.696.768	4.171.696.768
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾	4.759.000.000	4.759.000.000	-	-	-	4.759.000.000	4.759.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾	654.216.053.993	654.216.053.993	2.885.725.314	262.401.856.959	(11.721.589.912)	382.978.332.436	382.978.332.436
	663.367.156.761	663.367.156.761	2.885.725.314	262.622.262.959	(11.721.589.912)	391.909.029.204	391.909.029.204
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(38.598.618.685)	(38.598.618.685)	(59.824.809.660)	(38.260.855.232)	1.099.980.221	(59.062.592.892)	(59.062.592.892)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	624.768.538.076	624.768.538.076				332.846.436.312	332.846.436.312

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 38.150.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
 - Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
 - Lãi suất cho vay: Từ 10%/năm đến 11%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.171.696.768 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong năm tới: 184.896.000 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
 - Thời hạn cho vay: 10 năm;
 - Lãi suất cho vay: Từ 6,4%/năm đến 7,5%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, sổ vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.759.000.000 VND.
- (3) Số dư tại ngày 31/12/2021 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 3.1 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 160/2018/HĐTD-PN/SHB.210000 ngày 30/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 18.500.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và Đầu tư trồng mới, chăm sóc 7.500 hecta cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7,25%/ năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom là người thụ hưởng;
 - + Thẻ chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 148/2018/HĐTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại ngân hàng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.821.572,03 USD, tương đương 156.972.595.135 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.136.928,67 USD, tương đương 26.162.099.191 VND.

3.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và Đầu tư trồng mới, chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) với các đối tác mà Công ty TNHH Cao su Mê Kông là người thụ hưởng;
 - + Thẻ chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 9.821.551,43 USD tương đương 226.005.737.301 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.437.428,52 USD, tương đương 32.715.597.701 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản ⁽¹⁾	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	94.385.866.974	149.264.223.455	100.498.027.765	593.530.331.043	1.866.267.471.507
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	168.439.417.647	12.633.734.265	181.073.151.912
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	51.642.664.000	(51.642.664.000)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(27.215.043.000)	-	(27.215.043.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(17.589.000.000)	-	(17.589.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(43.972.500.000)	-	(43.972.500.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(8.563.000.000)	-	(8.563.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	5.088.548	3.540.477	8.629.025
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	5.957.427.629	-	-	4.145.020.770	10.102.448.399
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	100.343.294.603	200.906.887.455	119.960.326.960	610.312.626.555	1.960.112.157.843
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	100.343.294.603	200.906.887.455	119.960.326.960	610.312.626.555	1.960.112.157.843
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	252.456.503.202	86.455.111.901	338.911.615.103
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	45.207.412.675	(45.207.412.675)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.079.348.000)	-	(12.079.348.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(43.972.500.000)	-	(43.972.500.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay ⁽³⁾	-	-	-	-	(131.917.500.000)	-	(131.917.500.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	(20.522.384.666)	-	-	(14.917.347.306)	(35.439.731.972)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	79.820.909.937	246.114.300.130	139.240.069.487	681.850.391.150	2.075.614.692.974

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom) từ đồng KHR sang VND.

(3) Tạm ứng cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 15%/cổ phiếu theo Nghị quyết số 258/NQ-HĐQT CSTB ngày 23/11/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 24/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
<i>Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2020 của Công ty mẹ</i>		150.691.375.583
<i>Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ từ các năm trước để lại</i>		104.406.935.129
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100	255.098.310.712
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,72	45.207.412.675
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,09	20.642.348.000
Trong đó:		
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã tạm trích trong năm trước</i>		8.563.000.000
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm nay</i>		12.079.348.000
Chi trả cổ tức (10% vốn điều lệ)	34,47	87.945.000.000
Trong đó:		
- <i>Cổ tức đã tạm chia trong năm trước (5% vốn điều lệ)</i>		43.972.500.000
- <i>Cổ tức còn lại chia trong năm nay (5% vốn điều lệ)</i>		43.972.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	39,71	101.303.550.037

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	<u>100</u>	<u>879.450.000.000</u>	<u>100</u>	<u>879.450.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, phân phối lợi nhuận và chia cổ tức

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	879.450.000.000	879.450.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	43.972.500.000	17.589.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	131.917.500.000	87.945.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích: trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²).
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2010 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 7.766,9 ha.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
Đồng đô la Mỹ (USD)	2.732.308,45	3.575.531,56

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Eksambath Company	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tả	1.065.745.200	-
- Hải quan Campuchia	1.377.961.830	-
	3.361.371.224	-

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm mù cao su	550.683.988.876	378.401.479.659
Doanh thu hàng hóa mù cao su	339.338.451.007	286.106.228.669
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET, khoai mì	1.409.519.485	416.863.726
Doanh thu dịch vụ, gia công, doanh thu khác	941.570.985	5.980.117.357
	892.373.530.353	670.904.689.411
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	24.823.396.231	20.448.927.676

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.513.982.600	-
	1.513.982.600	-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn thành phẩm mủ cao su	222.673.959.688	212.793.839.513
Giá vốn hàng hóa mủ cao su	328.420.092.542	282.787.818.737
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET, khoai mì	1.039.273.133	519.039.424
Giá vốn dịch vụ, gia công, giá vốn khác	435.629.602	5.595.461.580
Chi phí vượt dự toán của vườn cây đưa vào khai thác	1.592.888.039	11.620.636.961
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(176.256.452)	(1.476.235.506)
	553.985.586.552	511.840.560.709
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	998.131.728	1.404.349.942

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.317.647.477	14.917.095.105
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	280.057.131	37.311.589.999
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.151.013.016	3.656.546.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.865.051.999	2.959.379.890
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	145.245.350	3.587.580.341
	21.759.014.973	62.432.191.835
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	2.151.013.016	3.656.546.500
(*) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 4.		

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	38.524.028.608	42.021.161.400
Chi phí bán các khoản đầu tư	313.460	42.146.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.846.717.893	6.362.869.764
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm (Hoàn nhập)/Dự phòng tổn thất đầu tư	1.448.731.482 (19.165)	781.321.170 1.268.355.757
Chi phí tài chính khác	18.845.842	3.676.096
	44.838.618.120	50.479.530.578

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.425.550.625	2.383.223.880
Chi phí nhân công	521.828.918	377.505.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.012.207.109	16.516.441.599
Chi phí khác bằng tiền	14.477.425.014	4.613.089.795
	38.437.011.666	23.890.261.212

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.750.154.975	1.988.996.939
Chi phí nhân công	39.549.583.482	29.912.407.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.285.710.426	2.766.087.497
Thuế, phí, lệ phí	847.247.517	597.719.622
(Hoàn nhập)/Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(66.994.998)	17.670.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.569.494.266	5.525.429.626
Chi phí khác bằng tiền	8.581.639.392	7.408.276.281
	61.516.835.060	48.216.587.662

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp của bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

356.680.000

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.308.466.973	342.348.691
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	140.401.473.044	131.587.768.217
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	5.309.772.475	670.316.000
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	-	41.250.000
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	42.270.909	10.782.857
Tiền thuê nhà của CBCNV	89.590.909	99.563.636
Thu nhập từ khám chữa bệnh	-	222.667.302
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng	1.124.975.171	1.079.896.768
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su	10.796.011.989	23.272.727
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	804.133.066	590.780.961
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	340.414.404	2.103.395
Thu nhập từ bán cây xà cừ và cây dầu	85.700.000	50.861.000
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì	23.769.100	29.997.000
Thu nhập từ giảm thuế nhà thầu phải nộp các năm trước	-	6.464.919.938
Thu nhập từ xử lý công nợ tồn đọng	417.484.096	-
Thu nhập khác	142.718.656	46.471.348
	160.886.780.792	141.262.999.840

Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

93.916.672.654

86.051.893.524

(* Trong năm, Công ty đã thanh lý 309,75 ha cao su với tổng giá trị là 143.511.072.110 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá là 7.141.197.008 VND (tại thời điểm thanh lý đã khấu hao hết), chi phí thanh lý là 3.109.599.066 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 140.401.473.044 VND.

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	3.914.002.932	3.438.800.295
Các khoản bị phạt	50.797	101.412
Thuế giữ lại nộp hộ nhà thầu	-	6.910.546.562
Khoản chi hỗ trợ địa phương	-	4.904.075.254
Chi phí đầu tư ban đầu nhưng không quyết toán được	-	6.262.097.408
Chi phí khác	888.981.963	833.694.127
	4.803.035.692	22.349.315.058

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	33.540.167.027	36.375.704.324
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	167.489.560	155.991.796
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.707.656.587	36.531.696.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.355.403.965	2.617.620.295
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(44.287.324.906)	(29.795.221.865)
Chênh lệch tỷ giá đo chuyển đổi BCTC	(494.280)	1.309.415
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.224.758.634)	9.355.403.965

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.003.425.711	5.754.573.186
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.003.425.711	5.754.573.186

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.492.084.971	327.734.099
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(8.740.937.496)	(365.934.917)
	(3.248.852.525)	(38.200.818)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	252.456.503.202	168.439.417.647
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	252.456.503.202	168.439.417.647
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	87.945.000	87.945.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.871	1.915

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.303.826.128	43.672.123.058
Chi phí nhân công	171.295.641.344	141.931.375.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.787.299.466	86.880.626.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.589.520.194	11.363.888.419
Chi phí khác bằng tiền	1.834.773.201	18.772.305.654
	335.811.060.333	302.620.318.478

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.828.817.260	-	352.374.969.628	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.904.980.453	(374.588.220)	28.545.793.753	(2.222.882.684)
Các khoản cho vay	121.059.359.415	-	117.463.211.788	-
Đầu tư dài hạn	27.663.009.000	-	27.696.909.000	-
	428.456.166.128	(374.588.220)	526.080.884.169	(2.222.882.684)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	391.909.029.204	663.367.156.761
Phải trả người bán, phải trả khác	178.953.847.744	84.751.860.342
Chi phí phải trả	4.727.690.513	4.518.007.352
	575.590.567.461	752.637.024.455

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.663.009.000	27.663.009.000
	-	-	27.663.009.000	27.663.009.000
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.696.909.000	27.696.909.000
	-	-	27.696.909.000	27.696.909.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.828.817.260	-	-	265.828.817.260
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.530.392.233	-	-	13.530.392.233
Các khoản cho vay	117.683.093.025	3.376.266.390	-	121.059.359.415
	<u>397.042.302.518</u>	<u>3.376.266.390</u>	<u>-</u>	<u>400.418.568.908</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	352.374.969.628	-	-	352.374.969.628
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.322.911.069	-	-	26.322.911.069
Các khoản cho vay	114.018.307.213	3.444.904.575	-	117.463.211.788
	<u>492.716.187.910</u>	<u>3.444.904.575</u>	<u>-</u>	<u>496.161.092.485</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	59.062.592.892	332.846.436.312	-	391.909.029.204
Phải trả người bán, phải trả khác	178.953.847.744	-	-	178.953.847.744
Chi phí phải trả	4.727.690.513	-	-	4.727.690.513
	<u>242.744.131.149</u>	<u>332.846.436.312</u>	<u>-</u>	<u>575.590.567.461</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	38.598.618.685	9.027.896.768	615.740.641.308	663.367.156.761
Phải trả người bán, phải trả khác	84.751.860.342	-	-	84.751.860.342
Chi phí phải trả	4.518.007.352	-	-	4.518.007.352
	<u>127.868.486.379</u>	<u>9.027.896.768</u>	<u>615.740.641.308</u>	<u>752.637.024.455</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.885.725.314	1.886.837.524
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(11.721.589.912)	1.901.344.938
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	262.622.262.959	53.946.808.250

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	407.616.406.007	973.288.246.496	(490.045.104.750)	890.859.547.753
Tổng chi phí mua TSCĐ	41.411.737.294	54.857.938.597	-	96.269.675.891
Tài sản bộ phận	2.881.640.609.604	2.568.731.088.758	(2.650.505.079.410)	2.799.866.618.952

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.823.396.231	20.448.927.676
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	19.959.594.631	15.470.012.476
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	4.863.801.600	4.978.915.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		998.131.728	1.404.349.942
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	247.357.728	483.613.182
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Cùng Công ty mẹ	73.350.000	75.300.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	499.690.000	449.111.760
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	40.100.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	177.734.000	356.225.000
Thu nhập từ thanh lý cao su		93.281.563.473	85.513.010.490
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	17.737.563.179
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	22.815.600.587	13.075.358.345
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	26.865.415.014	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	21.193.823.821	18.445.120.290
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Cùng Công ty mẹ	-	10.592.980.371
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	22.406.724.051	11.706.369.427
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	13.955.618.878
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng		635.109.181	538.883.034
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	179.899.348	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	155.826.076	107.345.151
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	93.488.340	22.173.308
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	205.895.417	343.341.858
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Cùng Công ty mẹ	-	66.022.717
Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.151.013.016	3.656.546.500
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	864.000.000	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Công ty mẹ	1.101.059.685	1.010.146.500
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	185.953.331	1.566.400.000
Chia cổ tức		173.181.106.000	60.613.387.100
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	173.181.106.000	60.613.387.100
Chi phí quản lý doanh nghiệp		356.680.000	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	338.000.000	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	18.680.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		229.431.300	59.852.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	24.832.500	20.527.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	204.598.800	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	39.325.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		261.403.632	8.940.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	8.940.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	261.403.632	-
Phải trả ngắn hạn khác		129.885.829.500	44.519.995.721
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	129.885.829.500	43.295.276.500
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	8.061.079
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	-	156.658.142
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	1.060.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập và thù lao		2.659.668.115	2.356.887.553
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	508.612.591	424.537.200
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	492.247.946	439.874.165
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	26.670.000	101.306.364
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	9.950.000	-
- Ông Đoàn Kim Chung	(*)	327.727.505	398.048.006
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	408.400.455	269.245.454
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	445.573.708	294.916.364
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	379.245.910	315.032.000
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	29.120.000	56.964.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	24.830.000	4.620.000
- Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	(**)	7.290.000	52.344.000


(*) Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm trong năm nay.

(**) Thành viên Ban kiểm soát miễn nhiệm trong năm trước.




41 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



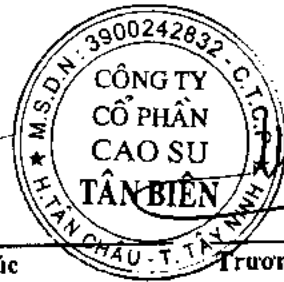
Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập



Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2022



Số: /TTr-HĐQTCTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua tiền lương, thù lao của Người quản lý năm 2021 và kế hoạch năm 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cao su Tân Biên

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;

Căn cứ Công văn số 618/CSVN-LBTL ngày 25/3/2022 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc xác nhận quỹ tiền lương năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tiền lương, thù lao của Người quản lý năm 2021 và kế hoạch năm 2022, như sau:

1. Tiền lương, thù lao của Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2021: đơn vị tính: đồng

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương thực hiện	Thù lao, phụ cấp kiêm nhiệm thực hiện	Tổng tiền lương, thù lao và phụ cấp thực hiện	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=1+2	4
I	Quỹ lương của người quản lý chuyên trách		2.476.800.000		2.476.800.000	
1	Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	460.800.000	-	460.800.000	
2	Trương Văn Cư	TV HĐQT-TGD	432.000.000		432.000.000	
3	Đoàn Kim Chung	TV HĐQT-Phó TGD	129.600.000		129.600.000	Công tác 4 tháng
4	Dương Tấn Phong	TV HĐQT-Phó TGD	388.800.000		388.800.000	
5	Trần Văn Toàn	Phó TGD	374.400.000		374.400.000	
6	Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban KS	345.600.000		345.600.000	
7	Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	345.600.000		345.600.000	
II	Quỹ thù lao, phụ cấp NQL không chuyên trách			106.200.000	106.200.000	
1	Lâm Thanh Phú	TV HĐQT		32.400.000	32.400.000	
2	Đỗ Quốc Tuấn	TV HĐQT độc lập		16.200.000	16.200.000	Công tác 6 tháng
3	Hoàng Quốc Hưng	Thành viên BKS		28.800.000	28.800.000	

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương thực hiện	Thù lao, phụ cấp kiêm nhiệm thực hiện	Tổng tiền lương, thù lao và phụ cấp thực hiện	Ghi chú
4	Hoàng Văn Vinh	Thành viên BKS		28.800.000	28.800.000	
III. Phụ cấp Thư ký HĐQT, Người CBTT				36.000.000	36.000.000	
1	Tô Minh Tài	TK.HĐQT		24.000.000	24.000.000	
2	Nguyễn Trần Thiên Phúc	CBTT		8.000.000	8.000.000	8 tháng
3	Trần Ng Duy Sinh	CBTT		4.000.000	4.000.000	4 tháng
Tổng			2.476.800.000	142.200.000	2.619.000.000	

2. Kế hoạch tiền lương, thù lao của Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2022:

- Kế hoạch tiền lương, thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, năm 2022: tạm chi trả hàng tháng bằng 80% tiền lương, thù lao xác định theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định số 107/QĐ-HĐQTCSVN ngày 26/03/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Sau khi Kế hoạch tiền lương, thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2022 được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận sẽ được chi trả đúng mục đích và đúng quy định.

- Trình ĐHĐCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua Kế hoạch tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2022 sau khi được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận.

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ thường niên năm 2022;
 - HĐQT, BKS Công ty;
 - Lưu VT; TK.HĐQT.
- (Tài liệu ĐHĐCĐ 2022).

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

TỜ TRÌNH

Về việc chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022

Kính gửi: ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 Công ty CP cao su Tân Biên

Căn cứ Văn bản số 1499/CSVN-TCKT ngày 14/05/2021 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính hàng năm.

Căn cứ Danh sách doanh nghiệp kiểm toán đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính (www.mof.gov.vn) tại thời điểm gần nhất.

Căn cứ Điều 40 của Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên.

Căn cứ Công văn số 210 /HĐQTCSVN-TCKT ngày 06/5/2022 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc thỏa thuận một số nội dung biểu quyết tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 – Công ty CP cao su Tân Biên.

Ban Kiểm soát đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) gồm 03 đơn vị có tên dưới đây:

1. Công ty TNHH Deloitte Việt Nam;
2. Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC;
3. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C;

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần cao su Tân Biên Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán như sau:

1. Ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn 1 trong 3 đơn vị trên để thực hiện soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty.

2. Ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục để ký Hợp đồng kiểm toán với Công ty kiểm toán được lựa chọn theo quy định.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, BKS.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

Số: /TTr-HĐQTCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua việc bổ sung, điều chỉnh Điều lệ Công ty

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cao su Tân Biên

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư số 61/2020;

Căn cứ Công văn số 222/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 09/5/2022 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam ý kiến về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty CP cao su Tân Biên;

Căn cứ Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp số 5623/22 do Phòng ĐKKD - Sở KHĐT tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/4/2022.

Hội đồng quản trị Công ty CP cao su Tân Biên kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua việc bổ sung, điều chỉnh Điều lệ Công ty với nội dung như sau:

1. Điều chỉnh Điều 4, chương III Điều lệ Công ty về ngành nghề kinh doanh

STT	Nội dung cũ	Điều chỉnh thành	Căn cứ điều chỉnh
1	Khai thác đá, cát sỏi, đất sét <i>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự (Mã ngành 0810)</i>	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã ngành 0810)	Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp số 5623/22 do Phòng ĐKKD - Sở KHĐT cấp ngày 25/4/2022. Lý do điều chỉnh: Lỗi đánh máy soạn thảo
2		Bổ sung thêm mã ngành 0220: Khai thác gỗ, chi tiết: Khai thác gỗ cao su.	Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp số 5623/22 do Phòng ĐKKD - Sở KHĐT cấp ngày 25/4/2022. Lý do điều chỉnh: Phòng ĐKKD soạn thảo bị thiếu.

2. Bổ sung thêm khoản 8 Điều 6 Chương IV Điều lệ Công ty:

“8. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty CP cao su Tân Biên là: 0%”

Trên cơ sở các ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được đăng ký, công bố thông tin trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Công ty có các ngành nghề : Bán lẻ xăng dầu + Truyền tải và phân phối điện thuộc danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với Nhà đầu tư nước ngoài (0%).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ thường niên năm 2022;
 - HĐQT, BKS Công ty;
 - Lưu VT: TK.HĐQT.
- (Tài liệu ĐHĐCĐ 2022).

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Số: /BB-ĐHĐCDCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2022

BIÊN BẢN
Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Giấy Chứng nhận ĐKDN số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21/12/2009, thay đổi lần thứ bảy, ngày 29/04/2016.

Thời gian: 8 giờ 00, thứ tư ngày 15 tháng 6 năm 2022

Địa điểm: tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên, Tổ 2, ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu – tỉnh Tây Ninh

PHẦN I: GIỚI THIỆU KHAI MẠC CUỘC HỌP

I. Giới thiệu thành phần tham dự Đại hội.

Ban tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên thực hiện nghi thức, tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu và các thành phần tham dự Đại hội, gồm có:

Về phía Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam:

Ông –..... Tổng Giám đốc Tập đoàn CNCSVN,

Đại diện cổ đông chiến lược:

Ông - Công ty TNHH SX Cao su Liên Anh.

1. Về phía Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên:

- Bà Lê Thị Bích Lợi - Chủ tịch HĐQT Công ty.
- Ông Trương Văn Cư - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty.
- Ông Dương Tấn Phong - Thành viên HĐQT, P. Tổng Giám đốc Công ty.
- Ông Lâm Thanh Phú - Thành viên HĐQT.
- Ông Đỗ Quốc Tuấn - Thành viên độc lập HĐQT.
- Ông Nguyễn Văn Sang - Trưởng Ban kiểm soát.
- Cùng các đại biểu là Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng phó các phòng nghiệp vụ, Giám đốc và Phó Giám đốc các đơn vị trực thuộc cùng các cổ đông và đại diện cổ đông của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

II. Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông:

- Người báo cáo: Ông Nguyễn Văn Sang – Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát.

Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022

- Theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đủ điều kiện để tiến hành Đại hội.

III. Bầu Đoàn Chủ tịch, Thư ký, Ban Kiểm phiếu.

1. Đoàn Chủ tịch:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Văn Cư	TV.HĐQT-TGD
Ông Dương Tấn Phong	TV.HĐQT- Phó TGD Cty.

2. Ban Thư ký:

Ông Tô Minh Tài	Thư ký HĐQT
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Phó Trưởng phòng TCKT

3. Ban Kiểm Phiếu:

Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng Công ty
Ông Huỳnh Duy Hiền	Trưởng phòng KHĐT
Ông Tô Minh Trường	Trưởng phòng TTBV
Ông Mai Anh Văn	Nhân viên Phòng TCHC
Bà Nguyễn Trần Thiên Phúc	Nhân viên Phòng TCKT

Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua danh sách Đoàn Chủ tịch, Thư ký, Ban Kiểm Phiếu.

IV. Giới thiệu Chương trình Đại hội

Người thực hiện: Ông Dương Tấn Phong – Chức vụ: Thành viên Đoàn Chủ tịch

V. Thông qua Quy chế làm việc ĐHĐCĐ thường niên năm 2022

Người trình bày: Bà Lê Thị Bích Lợi – Chức vụ: Chủ tịch đoàn.

PHẦN II: NỘI DUNG ĐẠI HỘI

- Thông qua Báo cáo Hội đồng quản trị - Người trình bày: Bà Lê Thị Bích Lợi – Chủ tịch HĐQT;
- Báo cáo Ban kiểm soát - Người trình bày: Ông Nguyễn Văn Sang – Trưởng Ban kiểm soát;
- Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2021 của Ban điều hành - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2021 và phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Tờ trình Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;

- Tờ trình thông qua tiền lương, thù lao của Người quản lý năm 2021 và Kế hoạch năm 2022 - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
 - Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2022 - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
 - Tờ trình sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty - Người trình bày: Ông Trương Văn Cư – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
3. Phát biểu của cổ đông lớn: Tập đoàn Công nghiệp cao su VN
 4. Đại hội thảo luận biểu quyết thông qua các nội dung đề trình.
 5. Công bố kết quả kiểm phiếu.
 6. Thông qua Biên bản, Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 và biểu quyết thông qua.
 7. Bê mạc đại hội.

THƯ KÝ

**TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH
CHỦ TỌA**

Số: /NQ-DHĐCĐCSTB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 24/6/2021;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên ngày 15/6/2022.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị năm 2022. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ công tác của Ban kiểm soát năm 2022. Thông qua báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 của Ban điều hành Công ty.

Điều 2. Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

Điều 3. Thông qua kế hoạch SXKD năm 2022 của Công ty CP cao su Tân Biên.

Điều 4. Thông qua tiền lương, thù lao của Người quản lý năm 2021 và Kế hoạch tiền lương, thù lao năm 2022.

a. Tiền lương, thù lao của Người quản lý năm 2021:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương thực hiện	Thù lao, phụ cấp kiêm nhiệm thực hiện	Tổng tiền lương, thù lao và phụ cấp thực hiện	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=1+2	4
I	Quỹ lương của người quản lý chuyên trách		2.476.800.000		2.476.800.000	
1	Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	460.800.000	-	460.800.000	

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương thực hiện	Thù lao, phụ cấp kiêm nhiệm thực hiện	Tổng tiền lương, thù lao và phụ cấp thực hiện	Ghi chú
2	Trương Văn Cư	TV HĐQT-TGD	432.000.000		432.000.000	
3	Đoàn Kim Chung	TV HĐQT-Phó TGD	129.600.000		129.600.000	Công tác 4 tháng
4	Dương Tấn Phong	TV HĐQT-Phó TGD	388.800.000		388.800.000	
5	Trần Văn Toàn	Phó TGD	374.400.000		374.400.000	
6	Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban KS	345.600.000		345.600.000	
7	Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	345.600.000		345.600.000	
II	Quý thù lao, phụ cấp NQL không chuyên trách			106.200.000	106.200.000	
1	Lâm Thanh Phú	TV HĐQT		32.400.000	32.400.000	
2	Đỗ Quốc Tuấn	TV HĐQT độc lập		16.200.000	16.200.000	Công tác 6 tháng
3	Hoàng Quốc Hưng	Thành viên BKS		28.800.000	28.800.000	
4	Hoàng Văn Vinh	Thành viên BKS		28.800.000	28.800.000	
III. Phụ cấp Thư ký HĐQT, Người CBTT				36.000.000	36.000.000	
1	Tô Minh Tài	TK.HĐQT		24.000.000	24.000.000	
2	Nguyễn Trần Thiên Phúc	CBTT		8.000.000	8.000.000	8 tháng
3	Trần Ng. Duy Sinh	CBTT		4.000.000	4.000.000	4 tháng
Tổng			2.476.800.000	142.200.000	2.619.000.000	

b. Kế hoạch tiền lương năm 2022:

- Kế hoạch tiền lương, thù lao của Người quản lý năm 2022: tạm chi trả hằng tháng bằng 80% tiền lương, thù lao xác định theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định số 107/QĐ-HĐQTCSVN ngày 26/03/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Sau khi Kế hoạch tiền lương, thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2022 được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận sẽ được chi trả đúng mục đích và đúng quy định.

- ĐHĐCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị phê duyệt Kế hoạch tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2022 sau khi được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận.

Điều 5. ĐHĐCĐ ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn 01 đơn vị kiểm toán trong 03 đơn vị sau để soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên:

1. Công ty TNHH Deloitte Việt Nam;
2. Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC;
3. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C;

Đồng thời Ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục để ký Hợp đồng kiểm toán với Công ty kiểm toán được lựa chọn theo quy định.

Điều 6. Thông qua Tờ trình sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty

Nghị quyết này đã được đọc toàn văn trước cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên ngày 15/6/2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các nội dung được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 thông qua tại Nghị quyết này và công bố thông tin theo đúng quy định.

Nơi nhận:

- Cổ đông RTB;
- HĐQT, BKS, B.TGD;
- Lưu: VT, TK.HĐQT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH ĐOÀN**